

NGUYỄN VĂN THÔNG

959.704 332 775

ĐC

Đ 124 M

Đất Mẹ



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

Đất mẹ

NGUYỄN VĂN THÔNG

ĐẤT MẸ

THƯ VIỆN
TỈNH ĐỒNG NAI

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

2016/BC/VV

01110
1120

LỜI GIỚI THIỆU

"Đất mẹ" được hoàn thành năm 2002 song đến nay mới được biên tập xuất bản. Có lẽ do hai chữ "hồi ký" nhạy cảm, dễ gây e ngại đụng chạm đến ai đó. Khi đọc trọn vẹn bản thảo, mới hiểu "Đất mẹ" chạm đến một thứ, rất thiêng liêng, đầy nhân tính; đó là tấm lòng và trách nhiệm của CON NGƯỜI - người cách mạng đối với quê hương, xứ sở.

Quyển sách dung lượng vừa phải, gồm 5 phần, mỗi phần như một chặng đời của Nguyễn Văn Thông (Nguyễn Chiến Lũy) gắn với quê hương Nhơn Trạch - Long Thành anh hùng (*Phần 1: Nút ruột quê hương. Phần 2: Đi theo lời Đảng gọi. Phần 3: Đất mẹ tiếp tục đứng lên. Phần 4: Xây dựng lại quê hương. Phần 5: Tình bạn keo sơn*).

Bằng lời kể mộc mạc, tình cảm trong sáng, tác giả Nguyễn Văn Thông vẽ lại bức tranh đời mình bằng chất liệu "người thật, việc thật", trong đó, tình người là hạt nhân cốt lõi. Qua "Đất mẹ", có thể hiểu đất và người Phú Hữu - Nhơn Trạch - Long Thành tươi đẹp, ân tình, nhân nghĩa, quật khởi, trung thành, thủy chung, nhiều chiến công oanh liệt, cũng nhiều mất mát hy sinh trong đấu tranh giải phóng. Trong gian khổ, các cung bậc tình cảm của con người toả sáng làm lay động từng trang viết: Lòng mẹ bao dung, tình chồng vợ

thủy chung, xóm làng ân nghĩa, cơ sở trung thành, gương hy sinh liêm liệt... Điều đó lý giải vì sao những người chân đất của xứ nghèo đã làm nên chiến thắng.

Khó mà xếp loại "Đất mẹ" thuộc văn hay sử. Bốn trăm trang ngôn ngôn sử liệu, nhiều nhưng không rối. Sự kiện nối tiếp sự kiện, đan xen, kết nối nhưng không khô khan. Lối viết của tác giả chân thực như cuộc sống vốn có; có chất dí dỏm của cá tính tinh nghịch, có chút thi vị của người yêu thơ, thích làm thơ. Văn là người. "Đất mẹ" đúng là đường nét của một Nguyễn Văn Thông sôi nổi, lạc quan, hóm hỉnh, ý chí mạnh mẽ mà cũng rất dễ rung cảm.

Qua cảm xúc của tác giả, người đọc còn hiểu thêm về những con người cụ thể với những phẩm chất cao quý: Mẹ anh hùng Phan Thị Nho, người vợ thủy chung Mai Thị Liễu, liệt sĩ tài hoa Nguyễn Văn Vàng... Đúng như lời nhận xét của nhà văn Hoàng Văn Bôn lưu bút cách đây hơn mười hai năm: *"...Qua cái chung mà thấy cái riêng, qua chi tiết mà thấy toàn cảnh, đặt "cái tôi" trong cái toàn cuộc. Nhìn chung, cảm động, chân thực, khiêm tốn, sinh động, nêu được bài học giáo dục..."*

Có thể nói, "Đất mẹ" là những trang văn nhiều sử liệu, giàu chất thơ, góp phần quý báu cho việc nghiên cứu, tìm hiểu về lịch sử cách mạng của Biên Hòa - Đồng Nai.

HUỲNH VĂN TÔI

PHẦN MỘT

Núm ruột quê hương

Nhà Bè nước chảy chia hai

Ai về Gia Định Đồng Nai thì về

Giong hò trong trẻo cao vút của cô gái chèo xuống bảy lá từ phía xa vắng tới man mác loan xa trên ngã ba sông Nhà Bè sông nước mênh mang. Đoàn người trên ghe nhìn ra chung quanh, nơi họ sắp đặt chân lên để sinh cơ lập nghiệp. Ngược cửa biển Gành Rái gần hai ngày nay, hể nước ròng thì cấm sào nghỉ chờ con nước lên, chiếc ghe xuyên rừng rậm mật mù, tán cổ thụ nhiều khúc sông xòe ra ngã xuống tạo thành vòm che gần kín mặt nước.

Xứ đâu rừng Sác chập chùng

Dưới sông sáu dữ, trên rừng cọp um

Trong hai ngày qua, họ chứng kiến đủ cả chim kêu, vượn hú, beo gầm... Đúng như lời những người đi tiên phong kể lại sau khi dấn thân vào phương Nam hoang hóa xa ngái

nhưng thanh bình – trở về quê hương đón người thân vào kê vai sát cánh làm ăn mong đổi cuộc đời. Giá chỉ ru rú ở lũy tre quê nhà, chắc cả đời cũng không hình dung ra những thứ này. Người nông dân vốn khát đất, thế mà ở nơi chôn nhau cắt rốn, họ chẳng có một mảnh đất cắm dùi, chỉ quanh năm làm thuê làm mướn, vất vả chẳng đủ nuôi miệng.

Đoàn lưu dân tới ngã ba Nhà Bè, họ đã thuộc nằm lòng chuyện Thủ Huồng làm chiếc bè trữ sẵn vài lu nước ngọt, gạo, củi giúp người cơ nhỡ qua cơn bĩ cực. Cánh đàn ông râm ran trao đổi rồi quyết định tấp vào một bãi trống khá rộng. Mấy bà có tuổi xuýt xoa khấn Trời Phật phù hộ độ trì, làm ăn hanh thông trên vùng đất mới. Vài đứa trẻ háo hức trước quang cảnh hoàn toàn khác với quê hương nơi chúng ra đời. Đâu rồi lũy tre, mái đình, tiếng mõ sớm chuông chiều thân thuộc? Đâu rồi những cánh cò bay lả bay la trên đồng lúa, cánh diều chao trong gió lộng, vi vu tiếng sáo lúc chiều tà? Bầy chim giạt mình táo tác cất cánh bay vù lên khi người chân sào hươ cây tre dài, cắm phập vào bờ đất hăm chiếc ghe dừng lại...

Tôi hình dung cách nay khoảng hai trăm năm các bậc tiền hiền khai khẩn buổi đầu đã đến phá rừng hoang, lập làng mở ruộng nơi tôi chào đời như thế đó.

Từ thành phố Biên Hòa, thuyền xuôi ra phía biển khoảng trên 30 kilômét thì tới bến đò Cát Lái. Nhìn lên bản đồ hành chính của tỉnh hiện thời (năm 2001), xã Phú Hữu chôn nhau cắt rốn của tôi nằm ở bờ trái sông Đồng Nai, giữa

vòng tay thân thiết của đất và nước. Ranh giới phía Đông và Nam là xã Đại Phước và xã Phú Đông (mới lập năm 1994), phía Bắc và Tây là nước của dòng sông lớn thứ nhì Nam bộ ôm choàng. Huyện Nhà Bè và quận 2 (mới lập) của Thành phố Hồ Chí Minh ở bên kia sông.

Ông bà xứ tôi trước kia đặt tên xã là Phú Hữu chắc mong con cháu ngày càng khá, thoát cảnh đói nghèo tủi nhục. Xã tôi thuộc huyện Nhơn Trạch (tên huyện lấy từ sách Nho: “*Nhân nhân quân tử, Trạch tâm trung hậu*”), xã được đặt tên hai lần: lần 1 từ năm 1960 – 1975 dưới chế độ Sài Gòn; lần 2 từ năm 1994 tới nay. Xã Phú Hữu hiện có các ấp: Câu Kê, Cát Lái, Phước Lương, Rạch Bãi.

Ngược dòng lịch sử gần một thế kỷ, xã Phú Hữu ra đời do hai làng Phước Lương và Lương Thiện hợp nhất vào khoảng cuối thập niên 20 thế kỷ XX.⁽¹⁾

Sách *Gia Định Thành thông chí* (năm 1820) ghi tổng Thành Tuy có 29 thôn, ấp gồm: Phước Thành, Lương Phước, Lương Phước Đông... Địa bạ năm 1836 ghi tổng Thành Tuy được chia hai thành hai tổng: Thành Tuy Thượng và Thành Tuy Hạ, phần lớn địa bàn Nhơn Trạch thuộc Thành Tuy Hạ.

¹ Làng Phú Hữu chính thức thành lập ngày 1/1/1928 do nhập hai xã Phước Lương và Lương Thiện thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Long Thành, tỉnh Biên Hòa.

Tổng Thành Tuy thành lập triều Gia Long (1802 – 1820) thuộc quận Long Thành, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, gồm 29 thôn ấp.

Năm 1821 (Minh Mạng) tổng Thành Tuy tách thành 2 tổng Thành Tuy Hạ và Thành Tuy Thượng.

Năm 1976, đổi tên làng Lương Phước thành làng Phước Lương. Còn làng Lương Thiện thành lập vào triều Tự Đức (1841 – 1858).

Làng Lương Thiện có các xóm Ông Mai, Ông Đông, Rạch Bãi lớn, Rạch Bãi nhỏ, Thành Hòa, Phước Lương, Giồng Sắn, Câu Kê. Từ năm Nhâm Tuất (1862) trở đi, làng lập thêm các xóm Bến Bạ, Vườn Trúc, Gò Keo, Giồng Cát Lái và xóm Cù lao.

Thời ấy, việc phân định thôn, làng, xã chưa chặt chẽ, xóm ấp cũng thế. Người ta gọi không phân biệt làng, thôn, xã; có khi thôn lớn hơn xã. Sau này từ những năm 1920 trở đi, vào thời thuộc Pháp thì chính quyền thực dân, sau đó là chính quyền Sài Gòn và nay là chính quyền cách mạng mới quy định hệ thống trật tự từ thấp đến cao: xóm, ấp, thôn, xã, quận (huyện), tỉnh, trung ương.

Tên xóm, ấp thường gắn với đặc điểm tự nhiên như xóm Rạch Bãi (nằm ven rạch Bãi), xóm Gò Keo (có cây keo mọc), xóm Cù lao, xóm Giồng Cát Lái (giồng cát cao hơn đất phù sa bằng phẳng)... Cũng có những xóm mang tên người đến lập làng đầu tiên: ấp Ông Mai do ông Mai Văn Sĩ (1870 – 1930)

là bậc tiền hiền khai phá mở ấp. Một chi tiết mà sách *Long Thành những chặng đường lịch sử* (Nxb Đồng Nai, 1988) không nhắc tới, đó là ở đầu vàm Ông Mai thời nhà Nguyễn, triều đình Huế cho lập đồn Lương Thiện bố trí súng thần công để trấn giữ ngã ba sông Nhà Bè. Đầu tháng 2/1859, sau khi hạ pháo đài Phước Thắng (Vũng Tàu) hạm đội gần 20 chiến thuyền Pháp nhờ nội ứng của giám mục Lơ-pheo và lũ gián điệp tay sai, lần lượt đánh phá hàng chục đồn ven sông Lòng Tàu trong đó có đồn Lương Thiện, pháo đài Tả Định... trước khi hạ thành Gia Định ngày 16/2/1859. Quân binh đồn Lương Thiện chống cự quyết liệt, bọn tay sai dẫn đường cho địch đánh tập hậu đành phải rút lui. Một bản đồ cũ của Pháp còn ghi là Fort de Rigault de Genouilly (Đồn Giơ-nui-y). Nền đồn cũ Lương Thiện nay vẫn còn vết tích.

Ấp Giồng Ông Đông là cù lao giồng phù sa cát pha rộng hàng mấy trăm hecta giữa vùng rừng Sác; ông Đông là người đầu tiên đưa dân đến canh tác. Ấp Bến Bạ do hai cha con ông Nguyễn Ngọc Hớn và Nguyễn Ngọc Sang thuộc nghĩa quân Trương Định kéo về đóng bạ ⁽¹⁾ dọc sông Đồng Nai từ vàm Câu Kê đến vàm sông Ông Chuốc để chống một cánh quân Pháp cuối tháng 12/1861 tiến đánh Bà Rịa...

Xã Phú Hữu thuộc vùng rừng Sác chằng chịt sông rạch như mạng nhện: sông Ông Chuốc, rạch Cá, rạch Bãi, sông

¹ Đóng bạ: Tụ hội (theo Huỳnh Tịnh Của: *Đại Nam quốc âm tự vị*, 1985).

Ông Mai, sông Câu Kê, rạch Giồng Sắn, sông Cây Tràm, rạch Bến Ngự... Ở đây thật khó phân biệt sông và rạch, bà con gọi lâu thành tên, vậy thôi. Ngoài ra còn những tắt, ngọn, búng, luồng... tạo nên mê hồn trận khiến ai không rành đường đi nước bước có thể lạc lối. Xưa kia, đây là một thiên đường xanh với vô số cây nước mặn và nước lợ như đước, tràm, cóc kèn, mắm, chà là, bần, dừa nước, bình bát, ô môi... Các loại chim và thú rừng có thể kể: le le, vịt trời, chằng bè, khỉ, cọp, cá sấu,... do đó nghề săn bắn phát triển. Vì chỉ cách biển vài chục kilômét, sông rạch ở Phú Hữu chịu ảnh hưởng nhật triều của vùng biển phía Nam. Mỗi ngày nước thủy triều lên hai bận, ròng hai cử. Xưa kia, thuyền ghe đi lại thường nương theo con nước để xuôi ngược đỡ tốn sức chèo. Mỗi tháng âm lịch có những ngày triều cường và ngày triều kém. Người câu cua, bắt cá khéo lợi dụng các ngày này để kiếm sống (ở đoạn dưới sẽ nhắc đến). Mùa khô, nước lợ trong xanh vào sâu các sông rạch; khi độ mặn vượt quá 4 phần ngàn thì nước ấy chỉ dùng tắm rửa, còn muốn có nước ăn uống dân ấp Câu Kê phải mất công đi tận Giồng Ông Đông đến chùa Ông hay giếng Miếu mới gánh được tĩn nước ngọt về dùng.

Cá tôm quê tôi vào mùa mưa rất nhiều. Khi nước lênh lán chan hòa đồng ruộng cũng là lúc tôm cá đủ loại vào sinh sôi nảy nở. Dân nghèo Phú Hữu nhờ nguồn thức ăn dồi dào trời cho này mà không đến nỗi thiếu chất đạm. Tôi còn nhớ vào dịp gần Tết lúc tôi chín, mười tuổi, cha mua cho anh em tôi mỗi đứa một bộ quần áo mới và dặn:

– Các con không được đi bắt cá, nghe!

Hai anh em tôi “dạ, dạ” ngoan ngoãn. Bữa đó, bà con trong xóm đi tát cá ngoài đồng đông nghịt. Nghe tiếng la í ới, chúng tôi không sao ngồi yên, liền vọt ra xem. Cá quẫy lúc nhúc dưới các vũng cạn, trông phát ham. Tôi phát hiện một con cá lóc bự cỡ bắp vế thò cái đầu lên khỏi lớp sinh đặc quánh để thở. Chờ bà con bắt xong khu vực đó, tôi mới cởi quần dài lội xuống, nong quần ra chụp vô đầu con cá. Nó giãy giụa trong lớp vảy, trữu cả tay. Chiều hôm đó, cha tôi một mặt khen bọn tôi bắt được cá, nhưng đét cho mấy roi về tội “không nghe lời” và làm dơ bộ quần áo mặc Tết!

Hồi ấy chỉ có xà bông nấu bằng dầu dừa, bột giặt chưa ra đời. Nếu dùng xà bông để tắm bằng nước lợ thì nó để lại lớp vón mỏng làm da mốc cời; dùng để giặt thì vết bẩn không hết mà có khi còn dơ thêm do xà bông không tan, bám chặt hoài vào xơ vải.

Nằm ở hạ lưu sông Đồng Nai, địa hình Phú Hữu bằng phẳng như đất miền Tây, độ cao so mặt biển chỉ khoảng 2 đến 3 mét. Các nhà khảo cổ chưa tìm thấy di chỉ, hiện vật nào ở Phú Hữu cho phép khẳng định từ thuở xa xưa nơi đây đã có mặt con người cư ngụ. Người đầu tiên đặt chân lên đây có lẽ khá muộn, trước lúc Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý phương Nam tổ chức hành chính, đặt phủ Gia Định gồm hai huyện: huyện Phước Long (với dinh Trấn Biên), huyện Tân Bình (với dinh Phiên Trấn). Lúc ấy rừng rậm nguyên sinh mịt mù bao phủ, chỉ đến khi các đoàn người

tới khai hoang, mấy trăm năm các thế hệ nối tiếp nhau đổ bao mồ hôi công sức tạo lập thì quang cảnh dần dần biến đổi, ruộng đồng, vườn tược, nhà cửa xây dựng... mới có bộ mặt trù phú như ngày nay.

Toàn xã có nhiều đình, chùa, miếu mạo. Hai ngôi đình tạo dựng từ thuở mới lập làng là đình ở ấp Ông Mai (dân nói gọn là đình Ông Mai) và đình Phước Lương. Đình Ông Mai có sắc thần, quy mô không lớn như một số đình khác trong tỉnh, gồm ba gian hai chái, nhà võ ca, miếu ngũ hổ... mái lợp ngói âm dương, cột gỗ lớn kê tán đá...

Hàng năm, dân làng làm lễ kỳ yên vào ngày rằm tháng hai âm lịch để cầu quốc thái dân an. Vào dịp lễ, hàng trăm con nít cả trai lẫn gái quần quanh xem tế lễ, coi hát cùng người lớn. Bọn tôi náo nức nghe trống thúc theo nhịp, chiêng và mõ gõ theo bài bản để các ông ban quí tế và các lễ sinh tiến lên đúng nhịp “hưng, bái, quỳ, bình thân”. Lễ hội kéo dài ba ngày, nếu quý làng khá thì mời gánh hát bội có tiếng về diễn một vài tối cho dân giải trí. Thường nhật, sau buổi cơm tối, lũ con nít đã díp mắt. Nhưng tiếng trống và phèng la hát bội trỗi lên, không ai có thể cầm chân chúng tại nhà. Những khán giả nhí xông lên ngồi hết chỗ trống gần sân khấu, chen cả chỗ các vị đại diện làng xóm để nhìn cho rõ các đào kép thoa phấn tô son lộng lẫy dưới ánh đèn măng-sông.

Các hương chức hội tế đóng góp nhiều hơn thường dân theo Hương ước của làng, thể hiện sự công khai và công bằng, tôi không biết cụ thể mức tiền là bao nhiêu. Song lúc

đó còn nhỏ (chỉ bảy, tám tuổi), tôi đã biết người nghèo cũng dóc tằm lòng thành tùy hỷ dâng cúng con gà, con vịt hoặc trái cây, thỏ nhang, ai túng bán quá không góp được thì góp công, góp sức phục vụ suốt những ngày lễ.

Bốn ngôi miếu (miếu) nhỏ hơn đình: miếu Bà (thờ các nữ thần: Mẹ Đất, Mẹ Nước - còn gọi là Bà Thủy, Mẹ Lúa, Mẹ Mưa, Mẹ Rừng... ⁽¹⁾) ở Giồng Ông Đông, miếu ấp Câu Kê, miếu ấp Cù lao, miếu ấp Ông Mai. Ngày rằm, mừng một, có một số người đến thắp nhang cầu cúng theo tín ngưỡng cổ truyền. Miếu Bà có cây cám rất lớn, dân làng đồn hào quang do Bà giáng xuất hiện mấy đêm ở ngọn cây. Hồi còn nhỏ, tôi gặp một con rắn lớn có mồng ở gốc cám, bà con cho biết chúng sống cặp đôi rắn Ông, rắn Bà thiêng lắm. Nghe thì biết vậy thôi, chứ mình chưa gặp đủ cặp lần nào.

Xã có hai ngôi chùa: chùa Ông và chùa Giồng Sắn. Theo lời các cụ kể lại, chùa Ông ở Giồng Ông Đông chỉ thờ Trời Đất vì ngày trước quân nhà Nguyễn tới đây không có nước ăn uống. Dân đào trúng mạch được một giếng nước ngọt tràn trề quanh năm nên dựng chùa thờ bên cạnh giếng. Chùa nhỏ, ba gian hai chái, lợp ngói âm dương. Trước Cách mạng Tháng 8/1945, một trường sơ học đặt ở chùa này. Chỉ có các bà, các cô tới lễ Phật vào ngày rằm, mừng một. Chùa Giồng Sắn có sư trụ trì. Số tín đồ đạo Phật không đông, dân Phú Hữu chủ yếu thờ ông bà tổ tiên.

¹ Tức tín ngưỡng thờ Mẫu truyền thống của người Việt.

Quanh mỗi ngôi đình, miếu, chùa quê tôi đều có một lùm cây sao, dầu cổ thụ tương tự cảnh quan đình, chùa, miếu ở các làng Nam bộ. Đi đường nhìn xa xa thấy chòm sao, dầu vươn cao, chắc chắn ở đó tọa lạc ngôi đình hay chùa. Mỗi đình, miếu thường thờ một vị có công với nước với dân, có thể không được triều đình ban sắc phong thần song vị đó được các lớp con cháu ghi nhớ mãi mãi theo truyền thống “uống nước nhớ nguồn”. Vấn đề tâm linh này cần được bảo tồn và phát huy ngay cả khi chúng ta tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa để khi hòa nhập vào thế giới rộng lớn sẽ không bị hòa tan, mất gốc.

Quê tôi có những cánh đồng bằng phẳng rộng hàng trăm hecta như đồng Phước Lương, đồng bến Bạ, đồng Cù lao, đồng Giồng Ông Đông, đồng Câu Kê... đất đai màu mỡ. Các cánh đồng ở đây chưa đủ rộng cò bay thẳng cánh đến tít chân trời như đồng bằng miền Tây Nam bộ. Việc cấy cày phụ thuộc hoàn toàn vào nước ngọt, bà con chỉ làm một vụ khi mùa mưa tới. Khi ấy trên mọi cánh đồng tấp nập kẻ phát cỏ, người cày cấy, một nắng hai sương, đúng như sách *Quốc văn giáo khoa thư* tôi học hồi nhỏ mô tả:

Trên đồng cạn, dưới đồng sâu

Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa.

Mùa khô, các cánh đồng khô rang, đất nứt nẻ “vẽ mu rùa” như Trịnh Hoài Đức viết trong sách *Gia Định thành thông chí*. Dân làng có thể đi bộ một lèo tới chợ Phước Lý vì mọi rạch nhỏ đều cạn tận đáy. Chỉ những rạch lớn con nước

mới vợ, đầy ngày hai cử. Thời kháng chiến chín năm, Phú Hữu nổi tiếng là “vú sữa” của huyện Long Thành vì đóng góp mỗi năm hàng trăm tấn thóc thuế đủ nuôi cán bộ, bộ đội địa phương, còn giao nộp phần quan trọng lên huyện, tỉnh cho cách mạng.

Là địa đầu Nam bộ – vùng đất xưa kia nổi tiếng về huyền thoại làm chơi ăn thiệt, lắm cá nhiều cơm – song trước Cách mạng Tháng 8/1945 dân quê tôi nghèo lắm. Theo một thống kê cũ, cả xã có 3.250 hecta ruộng đất canh tác mà chỉ có 3.024 khẩu trẻ, già, lớn bé bình quân hơn 1 mẫu/đầu người. Song 85% nông dân không có miếng đất cắm dùi, phải lĩnh canh ruộng đất của một số chủ điền. Đến mùa gặt, lúa gánh hết về sân chủ điền cho trâu đập. Thường thường mỗi người gánh bốn bó, cá biệt có chàng trai sung sức gánh tám bó. Phơi khô, quạt sạch, họ nộp tô theo tỷ lệ cao hơn miền Tây nhiều, tới 50%. Năm trúng, tá điền đóng xong thóc cho chủ ruộng, may lắm còn đủ ăn tới vụ sau. Chẳng may gặp năm thất thì tá điền không những không được giảm tô mà nợ mới chồng nợ cũ, anh nhà nghèo làm mướn nai lưng trả nợ miết. Các chủ điền lớn có “tầng khạo” chuyên đi thu tô cho chủ. Y đến nhà tá điền coi việc quạt, dề lúa thật kỹ. Người nông dân ngoài việc đóng thóc tô, còn phải “biết điều” với lũ tay chân này. Do đó, tô cao hơn mức 50% vừa nêu.

Dân Giồng Ông Đông có nghề phụ: mùa khô đi đào củ năn song bán rẻ rẻ 1 xu hai, ba lon. Một số không nhỏ thanh niên, cứ xong vụ gặt lại kéo qua Sài Gòn làm thuê làm mướn

hoặc đi ở đợ cho chủ điền lớn trong vùng có hàng trăm mẫu trở lên như Trịnh Thị Dung, Lý Văn Diệm, Huỳnh Văn Sửu, Đào Mỹ Thiêng, Đào Mỹ Liêu... Ông Tám Lỏi ở Giồng Ông Đông là điển hình cho số người nghèo trong làng. Quanh năm ở đợ cho Huỳnh Văn Sửu, ông lao động quá sức đến mắc bệnh lao mà vẫn bữa cháo bữa cơm. Vào các đêm mùa mưa, ông còn phải lặn lội cắm câu ngoài ruộng kiếm tiền đóng thuế thân. Vợ ông là bà Tám dù nhan sắc bình thường, cũng bị ve vãn.

Mỗi xóm ấp chỉ có vài ngôi nhà ngói của các gia đình khá giả, giàu có nhiều ruộng nhiều trâu. Nhà của xã Sửu khang trang to nhất làng, kho vựa chứa hàng ngàn gạ lúa, đàn trâu tới hai trăm con. Chủ điền này thuộc loại cự phú trời cho. Theo lời kể của các bô lão thì hồi còn trẻ, ông này nghèo đi làm thuê cho người ta. Một bữa ông ta cày ruộng mướn ở gò Ngải (ruộng chừng 10 mẫu) khi trâu đến sát gò thì không chịu đi, dù roi hối thúc. Hết sức lẹ trước hiện tượng bất thường, ông ta thả cho trâu nghỉ. Đêm hôm đó, ông ta đào xới gò được hũ bạc nén chôn giấu từ hồi nào không rõ. Là người kín miệng, ông ta từ từ đem bạc tậu ruộng. Có tiền, có ruộng, ông ta như người khát nước càng muốn có nhiều ruộng đất hơn nữa. Có tiền có ruộng, ông ta mua chức xã mong thêm thế lực để hăm he, hăm dọa dân lành bóc lột nhiều hơn, mà làm giàu nữa. Về sau, xã Sửu có hơn 100 mẫu ngay ở xã.

Địa chủ Trịnh Thị Dung và số chủ điền khác chiếm hữu 300 mẫu ở cù lao Ông Cồn. Họ dùng cách thức: thúc ép nông dân nghèo để chiếm ruộng đất... “Có tiền sanh có tật”, nhiều tên địa chủ hiếp đáp một số phụ nữ trong vùng. Các cụ nói: “*của phù vân không bền*”, chỉ hai đời sau gia đình Sửu “*khuyhnh gia bại sản*” tay trắng lại hoàn trắng tay.

Trong làng, hồi đó có quán Cây cũng thuộc loại giàu. Ông ta nổi tiếng trác táng vì lấy nhiều vợ, quan hệ bừa bãi với phụ nữ trong vùng nhưng không độc ác. Nhà ông ta sắm chiếc xuồng máy đầu tiên ở Phú Hữu trong khi một số nhà bình thường mua được xuồng ba lá là may. Nhà khá giả mới có xuồng bảy lá hoặc ghe nhỏ...

Anh nghèo chỉ có nhà tranh vách lá lụp xụp, người ta nói vui là “nhà đá” vì đá một cái, nhà sụm bà chè liên.

Nhìn cách ăn mặc, có thể biết ngay đó là hạng người nào. Nhà giàu thì ăn mặc lành lặn, lụa là. Số đông người nghèo trước Cách mạng Tháng 8/1945 có lúc thiếu vải phải may quần áo bằng bao bố chỉ xanh là cái ổ nhưng nhúc chấy rận. Các sinh vật nhỏ bé này hút máu làm người mặc ngứa ngáy gãi trầy da rớm máu, không có thuốc dẫn đến ghẻ lở đầy mình: ghẻ tàu, ghẻ hờm... hoặc lác (hắc bào).

Hồi cha tôi 18 tuổi, đóng thuế thân hàng năm 4 đồng rưỡi; đến gần năm 1945 tôi đã biết, mỗi người dân vô sản phải đóng thuế thân 6 đồng 3 cắc mỗi năm. Cứ đến vụ thuế, ai không đóng nổi đều trốn chui trốn nhủi đi nơi khác, nếu không hương chức hội tề cho tuần canh đi bắt về đóng trần

(cùm) ở nhà hội của làng. Người nông dân lao động còn phải đi xâu (làm việc không công) cho chính quyền cũ. Năm 1929, Pháp lập kho bom Thành Tuy Hạ, mỗi người dân quê tôi phải “cơm nhà việc nhà nước” ít nhất nửa tháng, chặt cây, phá bụi, san bằng gò nổi, đào đắp ô ụ chứa bom. Kho này làm bốn năm mới xong. Tiếp đó, năm 1939, chúng lập đồn Giồng Ông Đông là căn cứ phòng không bố trí 4 khẩu pháo cao xạ lớn với mấy trăm quân.

Khi Nhật vô (1941), người dân đen phải đi xâu làm sân bay Nước Trong (An Lợi) và Gò Dầu (Phước Thái), đào hầm hào... Bọn phát xít quân phiệt rất ác. Tôi nghe kể lại, anh Niêm ở Phước Thiện bị đánh chết và một số khác bị thương do chúng chuyên dùng chèn tù và thanh sắt đánh ai làm chậm tay, chậm chân.

Cảnh bắt phu, bắt lính diễn ra liên miên khiến nhân dân đã khổ vì thiếu đói, còn khổ vì lao dịch nhọc nhằn. Oán hận chứa như ngọn lửa ngùn, chờ dịp sẽ bùng phát ngất trời chỉ mấy năm sau.

Hơn 90% dân quê tôi mù chữ, chỉ có vài lớp sơ học cho trẻ ở chốn đình chùa, đúng như Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Mù chữ là hệ quả của đói nghèo, cũng là chính sách thâm độc của nhà cầm quyền thực dân phong kiến hãm dân ta trong vòng ngu tối để dễ bề thống trị.

Cha tôi kể lại, bà sơ năm đời của tôi là bà Trần Thị Hiên, ở ấp Bến Bạ, nổi danh bậc nữ lưu tài ba mở lớp dạy chữ

Nho tại nhà. Nhà Nho thường giỏi chữ nghĩa lý luận, biết bốc thuốc kê đơn. Bà được triều đình ban tặng danh hiệu “*nữ lưu y đức*” (người đàn bà có đạo đức chữa bệnh cứu người) năm Canh Thìn (1880) làm rạng danh cho vùng đất quê mùa quanh năm phèn mặn.

Mỗi làng xóm dưới chế độ cũ có ban hương chức hội tề 12 người làm công việc cai trị cơ sở. Ông Mai Văn Sĩ (1870–1930) được nhân dân nhất trí bầu làm đại hương cả vì là người đạo cao đức trọng, có công khai mở xóm làng. Các hương cả (dân gọi gọn là cả) là: cả Viện (Phạm Văn Viện), cả Hộ, cả Phường, cả Tập... Xã trưởng (gọi gọn là xã, người trực tiếp làm mọi công việc hành chính địa phương) gồm: xã Cây, xã Sủu (Huỳnh Văn Sủu), xã Tùng (Huỳnh Văn Tùng), xã Hiếu, xã Diệm (Lý Văn Diệm)... Hương quản là người chịu trách nhiệm về an ninh trật tự, giao thông trong thôn xóm như trưởng công an xã bây giờ (gọi tắt là quản) có: quản Phát, quản Tao... Hương hào là hương chức chấp hành, tổng đặt giấy tờ của tòa án... thì có hào Xuân (Thái Văn Xuân)... Gia cảnh hương chức hội tề đều khá giả, chính quyền thực dân phong kiến chọn số người có máu mặt vào bộ máy cai trị cơ sở là theo phương châm “nắm anh có tóc, không ai nắm kẻ trọc đầu”. Mà những nhà giàu có tiền của lại muốn có thể lực nên họ ra làm làng là điều dễ hiểu! Được cái, hương chức hội tề Phú Hữu không phải là cường hào ác bá gây nợ máu với nhân dân như ở nơi khác. Họ cư xử không đến nỗi quá tệ với bà con trong làng do quan hệ họ hàng dây mơ rễ má đan xen qua lại, không ai nắm tay suốt từ sáng đến tối.

“*Tức nước vỡ bờ*” là quy luật xã hội muôn đời. Nhân dân Phú Hữu bị áp bức bóc lột đến xương tủy nên sẵn sàng hưởng ứng lời kêu gọi đánh đổ cường quyền, giành lại cuộc sống ấm no hạnh phúc. Từ thập niên 50 thế kỷ XIX – cách nay khoảng 150 năm đến cuối những năm 10 thế kỷ XX, nhiều người tham gia hội kín chống Pháp (mà dân quen gọi là Thiên địa hội). Khi phong trào hội kín lắng xuống do thực dân đàn áp mạnh, có người phải thay họ đổi tên tránh địch truy nã như ông Nguyễn Văn Long đổi thành Đào Mỹ Long.

Từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, nhiều lớp kế tiếp như: Nguyễn Sanh Thành, Nguyễn Háo Văn, Trần Văn Thê, Phạm Văn Búp... nhanh chóng giác ngộ, tin tưởng ở đường lối cách mạng đúng đắn của Đảng giúp họ thoát khỏi cảnh tăm tối lầm than, giải phóng họ khỏi kiếp nô lệ trâu ngựa.

Dòng tộc tôi đến cư ngụ tại Phú Hữu tính đến đời tôi là năm đời. Bây giờ dựng lại gia phả là điều khó khăn vì từ đời ông cố, ông sơ không hề ghi chép gì. Vả lại ông sơ năm đời tham gia kháng chiến chống Pháp dưới ngọn cờ yêu nước của Trương Định; khi thủ lĩnh phong trào bị chết vì tên phản bội Huỳnh Tấn thì nghĩa quân còn lại đều mai danh ẩn tích, ai dám ghi chép.

Cho nên, lớp sau nghe lời các bậc đi trước nói lại mà biết và nhiều chi tiết rơi rụng, tan chìm trong quên lãng.

Theo cha tôi kể lại: ông sơ (năm đời) của tôi là Nguyễn Ngọc Hớn (1820–1862), sinh ra trên đất Thăng Long, song

gốc gác xứ Nghệ. Ông là cháu nội cụ Nguyễn Du. Năm Mậu Tuất (1838), ông kết nghĩa trăm năm với bà Trần Thị Hiến tại chốn Kẻ Chợ kinh kỳ. Sau đó, ông bà sơ tôi theo lệnh triều đình vào phương Nam thực hiện chính sách mở đồn điền nơi biên viễn tại Đức Hòa, Đức Huệ (Long An bây giờ). Quân đồn điền “động vi binh, tĩnh vi dân”, lúc bình thường thì khai phá đất hoang lập vườn, cày ruộng làm ăn; khi hữu sự sẽ cầm súng chiến đấu. Ông được phong chức phó quản cơ (một cơ khoảng 300 quân, chức phó quản cơ như tiểu đoàn phó ngày nay). Ông bà sinh hạ hai con trai: Nguyễn Ngọc Sang (năm Canh Tý 1840) và Nguyễn Ngọc Trọng (vài năm sau) ở nơi trấn nhậm.

Năm Kỷ Mùi (1859), thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn – Gia Định. Đầu năm Canh Thân (1860), ông sơ Nguyễn Ngọc Hớn dẫn con trai lớn là Nguyễn Ngọc Sang – ông cố bốn đời của tôi – tham gia nghĩa quân Trương Định. Giữa năm Tân Dậu (1861), ông sơ Nguyễn Ngọc Hớn được Bình Tây đại nguyên soái Trương Định phong chức quân trấn đồn Mồng Gà (nay thuộc ấp Ký Mỹ, xã Trường Bình, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An), tôi đã có dịp về thăm sau ngày giải phóng. Ông sơ và ông cố tôi tham gia trận tập kích đánh đắm tàu Primôghê ở vàm Đồng Môn Biên Hòa ngày 1/1/1861.

Khoảng tháng 8/1861, tổng số nghĩa quân tại Biên Hòa gồm 18 cơ, 24 liên đội, trong đó có 4 liên đội mộ trú. Mỗi liên đội có độ 400 quân, trang bị đại bác cỡ nhỏ và 10 cây súng,

còn lại đều vũ trang giáo mác⁽¹⁾. Các đơn vị nghĩa quân rất cơ động. Đội nghĩa quân của các ông phối hợp với nghĩa quân Nguyễn Trung Trực đốt cháy tàu Hy Vọng ở làng Nhật Tảo trên Vàm Cỏ ngày 10/12/1861. Ngay sau đó, các ông được lệnh đưa quân về đóng bả từ vàm Ông Chuốc đến vàm Câu Khê. Trong trận đụng độ ngày 26/12/1861 nghênh chiến với một cánh quân Pháp tại đây do viên đại tá Lơ Brít (Le Brides) (sách *Long Thành những chặng đường lịch sử* phiên âm là Lơbrít) chỉ huy. Lực lượng và trang bị đôi bên quá chênh lệch, hai ông sa vào tay giặc. Bị tra khảo dã man, khi giặc thả ra thì ít lâu sau ông sơ Nguyễn Ngọc Hớn từ trần giữa năm Nhâm Tuất (1862).

Ông cố Nguyễn Ngọc Sang tiếp tục chiêu binh mãi mã mong trả thù nhà nợ nước. Sau khi Bình Tây đại nguyên soái Trương Định hy sinh do sự phản bội của tên tay sai Huỳnh Tấn thì phong trào kháng Pháp tàn lụi dần.

Cuối năm Giáp Tý (1864) ông cố nội Nguyễn Ngọc Sang cưới bà cố Võ Thị Hương (sinh năm Nhâm Dần 1842) tại xóm Bến Bạ, làng Lương Thiện. Ông bà cố tôi sinh hạ hai trai: Nguyễn Văn Nguyên, Nguyễn Văn Huỳnh và một gái út: Nguyễn Thị Nhân. Thuở sinh thời, ông bà cố tôi luôn luôn dạy con cái biết quý dân, yêu nước. Ông qua đời năm Canh Dần (1890), bà cố quy tiên năm Đinh Mùi (1907).

¹ Lương Văn Lựu, *Biên Hòa sử lược*, tr.177, 1972.

Con cháu dòng họ và một số dân các nơi theo chân các ông về đây sinh cơ lập nghiệp, từ đó xóm Bến Bạ hình thành (rồi đổi thành ấp Bến Bạ) ngày càng đông đúc.

Ông nội tôi là Nguyễn Văn Nguyên sinh năm Ất Dậu (1885); bà nội là Trần Thị Trà lớn hơn ông bốn tuổi, sinh năm 1881. Cả hai vị đều ra đời ở Phú Hữu, chỉ khác xóm, ấp. Ông bà sinh sáu người con hai trai, bốn gái, đặt tên có vần: Nguyễn Sanh Thành, Nguyễn Thị Vọng, Nguyễn Thị Kế, Nguyễn Thị Luận, Nguyễn Thị Bài, Nguyễn Thành Thơ. Gia đình suốt đời nghèo khổ, làm tá điền để sống.

Mùa Xuân năm Giáp Thìn 1904, ông nội tôi tham gia tổ chức hội kín (nhân dân quen gọi là Thiên địa hội). Ông đứng đầu nhóm Lương Thiện, các hội viên là Nguyễn Văn Long, Nguyễn Xuân Sáng, cả Tập... ở Giồng Ông Đông có liên hệ với nhóm hội kín ở Phước An gồm các ông cả Công, Tư Lân... Hội kín hoạt động suốt một dải từ Lương Thiện, Phước Lý, Phước Khánh, Bình Quới tới Phước An, tuyên truyền yêu nước, bày cho đông đảo người nghèo cách chống sưu cao thuế nặng, chống sự bóc lột của bọn chủ điền tham lam... Phong trào hội kín vùng này tàn lụi khoảng năm 1916 do bị thực dân ráo riết truy nã, bắt bớ. Ông nội tôi thường đi lại vùng Bình Quới, Phước An – hồi ấy rừng rậm âm u đầy chướng khí – nên mắc bệnh sốt rét, không thuốc chữa chạy, mất ngày mùng 10 tháng 5 âm lịch Quý Hợi (nhằm ngày 23/6/1923).

Mộ ông sơ, ông cố... chôn cất thành khu ngay hàng thẳng lối tại chiến trường xưa. Mộ bà sơ Trần Thị Hiến ở cách đó non trăm mét.

Cha tôi là ông Hai Thành (Nguyễn Sanh Thành) ra đời năm Tân Hợi 1911. Thuở nhỏ, ông được học chút đỉnh chữ Nho, mồ côi cha khi mới 12 tuổi. Bà nội tôi ở giá lúc còn trẻ, trần thân làm đầu tắt mặt tối mọi việc cuốc đất, cấy lúa, gặt mướn... mà không sao nuôi nổi bảy miệng ăn.

Cha tôi đang theo học chữ Nho đành xếp bút nghiên đi ở đợ cho các chủ trong làng, phụ bà nội kiếm cơm cho bảy em nhỏ. Có thể hình dung cha tôi một thiếu niên vóc dáng mảnh khảnh, mặt mày lem luốc, tóc vàng hoe vì phơi nắng quanh năm suốt tháng, trứng chấy đầy trên từng sợi tóc, da mốc cời, quần xà lỏn, tay áo cụt tới nách... Hàng đêm, ông không được ngủ đầy giấc, canh ba gà gáy chập đầu đã bật dậy đi thả trâu, hừng đông bắt ách trâu đi cày ruộng. Đến trưa, về ì ạch dọn phân trong chuồng, rồi rút rơm trũ cho bảy trâu mấy chục con ăn giấc ban đêm. Buổi chiều, lúc dãi nắng, lúc dầm mưa – tùy thời tiết – đi chăn mấy chục con trâu ngoài đồng nội, chỉ lo chúng chạy tứ tán làm sao một mình dồn đuổi về chuồng. Cơm tối xong, ông và vài người làm khác tiếp tục việc xay lúa, giã gạo cho đến chín mười giờ mới đi ngủ. Đó là chưa kể trăm công việc không tên: gánh nước, rửa chén, quét nhà, quét sân... làm hoài tối tăm mặt mũi. Mùa gặt càng cực, lúa gánh về sân, cha tôi phải đánh trâu đập cho tới khi sao bánh lái chắn gông (sao nằm ngã ngang chổng gọng lên trời)

chưa chắc đã được ngả lưng. Lắm đêm miệng vẫn hô: “*dí, dí! thá, thá!*” mà đôi mắt nhắm tít từ lúc nào, cứ đi như kẻ mộng du, mệt quá thì ngã gục xuống sân rơm mà không biết! Trâu cũng bị vất kiệt sức, đi giáp vòng bả lúa đụng người nằm trước mặt thì tự dừng lại, rút cục cả bầy trâu đều nằm ỳ ngủ cùng lúc với người điều khiển.

Tuổi thiếu niên là tuổi ăn tuổi ngủ, cha tôi bị chủ điền vất kiệt sức nên gầy ốm tong teo. Thân xác cực khổ chưa lớn bằng nổi nhớ mẹ, nhớ nhà dù rằng ở đợ không xa. Chủ thi thoảng cho về thăm nhà chốc lát để tỏ ra rộng lượng thưởng công cha tôi đã ráng sức làm mọi việc.

Nhìn mẹ và các em áo quần chằng chịt không biết bao nhiêu miếng vá đủ màu, nước mắt ông ứa đầm mi, tuy ông không phải là người đa sầu đa cảm. Bà nội thương ông còm cõi, khóc nức nở... Lúc ra đi, cả bà nội, cả cha tôi đều bịn rịn như không biết đến ngày nào mới gặp lại!

Thấy cha tôi quá khổ vì ở đợ kiếm tiền nuôi em, bà nội tôi buộc lòng tái giá, rồi sinh thêm ba người con song chỉ nuôi được mỗi cô Út Đẹt (Nguyễn Thị Đẹt) mà thôi. Cuộc đời bà nội tôi là chuỗi dài lam lũ, cay đắng, đau thương. Đó cũng là cảnh phổ biến của dân làng Phú Hữu.

Hồi sinh thời, ông nội không cho cha tôi học chữ quốc ngữ sợ sau này con ra làm việc cho Tây. Vì thế sau này tranh thủ lúc chăn trâu ngoài đồng, cha tôi nhờ người bạn mục đồng là ông Lung – tín đồ đạo Thiên Chúa – vẽ chữ trên mặt đất rồi tập viết theo. Do sáng dạ, chẳng bao lâu ông thuộc

mặt 24 chữ cái, dần dần ráp thành chữ, tiến tới đọc được *Truyện Kiều, Tam Quốc Chí, Tây Du, Phong Thần...* Thế mới biết học được hay không là do ý chí con người quyết định; biết chữ thì mau giác ngộ và sau này ông tham gia kháng chiến chín năm bằng cái vốn chữ kha khá chứ không phải mới có trình độ i, tờ. Chữ viết đẹp, nhỏ li ti đều đặn trong cuốn sổ tay ông ghi là tài liệu quý để lại, có giá trị về lịch sử Long Thành một thời.

Lúc vừa tuổi mười tám, cha tôi vướng một cuộc tình dang dở. Hồi ở đợ cho ông Vận, con gái ông là dì Tứ – Phan Thị Tứ và cha tôi thương yêu nhau say đắm như trong tiểu thuyết diễm tình ăn khách đương thời. Khi dì Tứ mang bầu, bà nội tôi cố gắng lo sinh lễ. Song ông Vận một mực khẳng khẳng “*không gả con cho lũ nhà nghèo*”, rồi ông bắt đi lấy chồng ở xã Phú Xuân bên kia sông, thuộc quận Nhà Bè. Đôi trai gái bị rẽ duyên hắt đau khổ, nhiều lúc ngó qua dòng sông mênh mang mong thấy hình bóng người cũ, như bóng chim tăm cá biết đâu mà tìm. Con gái dì là chị Hai (Nguyễn Thị Kim Huê) ra đời, chính là chị cùng cha khác mẹ với tôi, kết quả của cuộc tình tan vỡ, cấm cản không có hậu do sự tính toán so đo của người cha tham của. Giống như các pho tiểu thuyết chương hồi của Tàu, cuộc tình này tiền hưng hậu kiết nhờ Cách mạng Tháng 8/1945 và cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc.

Tôi gọi dì là mẹ Tứ cho chính xác vì thâm tình của mẹ với cha con tôi. Gia đình mẹ Tứ suy tàn khi Pháp quay trở lại

xâm lược nước ta một lần nữa. Mẹ ủng hộ kháng chiến hết lòng như biết bao cơ sở yêu nước khác, dù sống trong vùng địch chiếm vẫn một lòng hướng về cách mạng.

Chị Kim Huê đi thoát ly năm 1946, làm nữ y tá ở huyện đội Long Thành. Chị đẹp người, đẹp nét được nhiều anh em cán bộ, chiến sĩ yêu thương. Cha tôi lúc ấy đã tham gia cách mạng, biết rõ chị là con gái mình song không nói ra. Sau chị biết về nói chuyện với mẹ Tứ. Mẹ thương chúng tôi như con đẻ của mẹ, gửi các thứ nuôi bọn tôi từ năm 1950 trở đi. Thời kháng chiến chống Mỹ, mẹ là cơ sở nuôi chứa cán bộ nằm vùng. Mẹ Tứ qua đời năm 1973, lúc đó tôi không biết và không có điều kiện về thăm. Khi hay tin, lòng tôi xiết bao đau đớn vì mất đi một trong hai người mẹ yêu quý trên đời. Đến nay, chị Hai Kim Huê thường đến thăm bọn tôi, thân thiết vì cùng chung máu mủ ruột rà.

Ngược dòng thời gian một chút để kể chuyện cha tôi. Năm 1929, Pháp cho dời kho đạn Thị Nghè về Thành Tuy Hạ. Cha tôi đi làm thợ quét vôi và sơn ở đây. Bọn nhà binh Tây trả lương đã thấp, lại còn bới lông tìm vết kiếm cớ cúp phạt nên cha tôi chỉ làm thời gian ngắn rồi nghỉ việc.

Từ tháng 6/1930 đến tháng 2/1931, ông qua Phú Xuân làm công nhân hãng xăng dầu Ănglê. Ông được gặp một người mà ông gọi là chú Bảy Dài; chú nói xa nói gần về truyền thống yêu nước của dân ta, về giai cấp công nhân, về Đảng Cộng sản Đông Dương... Cha tôi kể lại sự kiện, tự đánh giá lúc ấy trình độ bản thân thấp, chưa hiểu điều mới lạ này.

Ông đã tham gia mấy cuộc diễn thuyết của cán bộ Đảng ở chợ Phú Xuân, mỗi cuộc đông hàng trăm thợ và nhiều người dân khác. Một cuộc diễn thuyết bị cảnh sát đàn áp, ông cùng một số thợ gan góc che chắn bảo vệ diễn giả thoát hiểm. Đầu tháng 2/1931, ông tham gia đưa yêu sách đấu tranh đòi tăng lương giảm giờ làm. Cuộc đình công thu được một phần kết quả, chủ phải nhượng bộ. Sau đó, cha tôi về thăm nhà, bà nội không cho đi làm ở thành thị nữa vì tình hình lúc này lộn xộn, làm cho Tây cũng chẳng dư giả gì.

Vâng lời bà, cha tôi quay lại với đồng ruộng lam lũ nhọc nhằn, tiếp tục làm mướn góp phần nuôi mẹ, nuôi các em. Đến tuổi đóng thuế thân, làng thúc ráo riết, thêm nỗi lòng buồn da diết, cha tôi quyết định qua ấp Ông Mai (nay thuộc xã Phú Đông) tháng 9/1931 làm ăn sinh sống với hy vọng ngày mai sẽ tốt đẹp hơn.

Do duyên số, cha tôi gặp mẹ tôi. Hai bên hoàn cảnh gần giống nhau. Bà ngoại tôi là Lê Thị Trâm (1894–1966) sinh nhiều nhưng chỉ đậu hai người con gái là mẹ tôi (Phan Thị Nho) và em là dì Năm (Phan Thị Nhơn). Nạn hữu sinh vô dưỡng không phải hiếm gặp ở thời trước. Nghèo đói, không thuốc men khiến bao bà mẹ rút ruột sinh con mà không nuôi nổi. Ông ngoại tôi Phan Văn Phụng (sinh năm 1891), sau khi có dì Năm đã xuất gia đầu Phật, trở thành hòa thượng Thích Minh Phụng, trụ trì chùa Long Kiểng cho đến khi viên tịch (năm 1952). Trăm dâu đổ đầu tằm, một tay bà ngoại quán

xuấn mọi công việc đồng áng, cày cuốc, gặt mướn... để nuôi dạy hai con gái và chăm sóc ông cố Lê Văn Ngư già yếu.

Mẹ tôi kể lại: từ nhỏ bà ngoại đã tập cho làm việc nhà như quét tước, nấu cơm, rửa chén... Hồi chín, mười tuổi mẹ bắt đầu đi mót lúa, xúc tôm cá, lúc nước lớn thì lội qua sông mương trên câu cua. Năm 13 tuổi, đến vụ mùa thì đi cuốc, cấy, gặt mướn... Hết mùa lúa thì mẹ đi xúc tôm, tép với bà ngoại ở sông Lô Hoàn bên xã Bình Khánh (Nhà Bè). Từ tháng 11 âm lịch năm trước đến tháng 5 năm sau là mùa nước mặn, mẹ đi câu cua...

Cha tôi có ấn tượng sâu sắc về mẹ tôi qua một lần không thể nào quên. Bữa đó mưa to, gió lớn làm ngã rạp đám lúa chín ở ngoài đồng Rạch Gốc cạnh vàm Ông Mai. Bà chủ ruộng kêu người trong xóm đến phụ gặt. Trong số đó, có một cô gái mười mấy tuổi vóc dáng nhỏ nhắn, gương mặt tròn trịa, làn da trắng trẻo, giọng nhỏ nhẹ dịu dàng. Bà chủ kêu cô dàn lối cạnh vạt lúa cha tôi đang gặt. Cô gặt gọn gàng, nhanh nhẹn, đến cuối buổi thì hết đám lúa. Hỏi ra, cha tôi mới biết tên cô là Phan Thị Nho, cha đi tu, ba mẹ con nương nhau mà sống...

Về sau, cô gái thoát gập trong buổi gặt ấy đã thu hút tâm trí chàng thanh niên. Sau các lễ theo phong tục tập quán, hai người trở thành bạn trăm năm, lễ thành hôn diễn ra ngày 20/6/1932 khi ấy cha tôi 22 tuổi, mẹ tôi kém ông sáu tuổi.

Hai mảnh đời nghèo gặp nhau không làm thay đổi cuộc sống gia đình. Khi mẹ tôi mang bầu sắp sinh tôi, lăm bữa cháo ăn không đủ no lòng. Một lần chợ Phước Lý cháy, mẹ tôi qua đó, móc được mớ gạo xém vàng mang về nấu cháo. Mẹ nhường bà nội và các cô chú ăn trước, chứ không dám ăn no.

Mẹ sinh tôi đúng ngày 23 tháng Chạp Giáp Tuất (nhằm ngày 6/2/1934), nhà nhà tiễn ông Táo châu trời. Sau đó cha ra làm giấy khai sinh, đặt tên tôi là Nguyễn Chiến Lũy thì người ta ghi ngày sinh là 1/1/1934. Cha mẹ tôi không có lịch để xem nên hương chức làm sao thì làm! Mẹ không tin ngày sinh ghi trên giấy vì cũng biết ngày tháng ta khác ngày tháng Tây, ngày tháng không đúng, hể hấn gì đâu! Phép vua thua lệ làng mà!

Năm 1937, mẹ sinh em Nguyễn Trung Tánh. Gia đình tôi đông vui lên vì có thêm con nhưng càng khó khăn hơn trong cái xã hội chạy nổi mồi, hột nổi chiều. Cha tôi từ nhỏ tới lúc ấy lặn hụp trong bể khổ trầm luân, cho rằng *“bôn ba không qua thời vận”*, tư tưởng duy tâm nẩy nở. Ông tự quy y Phật pháp, sớm kinh chiều kệ tại nhà hơn một năm song sớm cảm nhận không thoát vòng nghiệp chướng mà bị gò bó về thời gian tụng niệm. Do đó, ông nhanh chóng thấy tu hành cũng chẳng giúp thoát khỏi đói nghèo.

Lên năm, tôi đã có một chút nhận thức. Thi thoảng nghe mẹ kể vài chuyện về cuộc đời đói nghèo đã qua, không lần nào tôi không ứa nước mắt. Nhiều bữa, cơm trong nồi đất ít, anh em tôi được ăn trước, còn cơm cháy và ít hạt rời bầy

giờ cha mẹ tôi mới ăn. Đôi khi tôi làm rớt vài hạt, mẹ nhặt lên rồi ôn tồn bảo:

– Cơm gạo là ngọc của Trời ban, các con nhớ đừng đổ tháo, mang tội đó!

Anh em tôi được giáo dục nhẹ nhàng tử mĩ nên ngoan, biết vâng lời từ thời thơ ấu. Từ bản thân và gia đình, ngay hồi nhỏ tôi đã thấm thía câu: con nhà nghèo dễ hiếu thảo.

Đầu tháng 2/1940, cha mẹ tôi mượn được chiếc thuyền nhỏ, vay một số vốn rồi chèo đi chợ cận kinh Mười Bảy (tức chợ Thiên Hựu bây giờ), tẽ vào con kinh của điền chủ Kía để tát cá làm mắm về bán.

Ở đây, cha tôi quen rồi thân với bác Trừ – quê ấp Rạch Gầm – Xoài Mút (Mỹ Tho). Cũng là dân lao động nghèo, bác gọi cho cha tôi kể nỗi khổ gia đình, làng xóm... Từng bước, bác chỉ ra nguồn gốc sâu xa của đói nghèo không phải là “số Trời đã định” hay “thời vận” mà do sự bóc lột tàn tệ của bọn thực dân và địa chủ phong kiến thống trị. Cha tôi sáng dần ra, càng thấy trước đây định thoát nỗi khổ trầm luân bằng tu tâm dưỡng tính, bằng ngày ngày tụng kinh, gõ mõ, niệm Phật... là ảo tưởng. Bác Trừ cho biết thêm: trong cuộc đại khủng hoảng kinh tế (1929–1933) vừa rồi, dân lao động châu Âu, châu Mỹ đói rách điêu đứng chẳng kém dân mình. Trong khi đó, bọn tư bản kéch xù đem đồ sữa, thịt, hoa quả... xuống biển, lấy lúa mì đốt lò chạy máy thay than... chỉ để giữ giá thu lời lớn. Bác chốt lại một ý ngắn gọn: mọi người phải đoàn kết lại, nhất tề vùng lên tranh đấu thì mới thoát cảnh nghèo

khổ... Cha tôi nhận cuốn *Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương* khổ sách nhỏ xiu, tranh thủ lén đọc. Chỗ nào chưa hiểu bác Trừ giải thích cặn kẽ.

Làm xong đợt mắt, cha mẹ tôi chèo thuyền về xứ để bán. Trước khi lên đường, cha tôi hẹn sẽ gặp lại người bạn lớn tuổi đã khai quang điểm nhãn cho mình vào tháng mười ta năm ấy.

Nhưng ở đời luôn luôn diễn ra nhiều việc ngoài ý muốn. Bà nội tôi bất ngờ bệnh nặng rồi từ trần hôm mùng tám tháng chín năm Canh Thìn âm lịch (nhằm ngày 8/10/1940). Lúc này tôi vừa sáu tuổi, nay còn nhớ rõ một tình tiết không thể nào quên. Lúa đồng Câu Khê đã trĩu cong trái me, song còn xanh. Sáng hôm mồng chín, bỗng một con cò trắng từ đâu sa xuống cửa nhà rồi chạy đến quan tài nội tôi, gục đầu ủ rũ. Theo quan niệm dân gian, chim sa cá nhảy là điềm gở; có ai đó nhanh tay bắt cò trắng mang ra sân thả lên trời. Cha tôi trấn an: “Nhà mình nghèo không chỉ người cùng cảnh mà loài vật cũng động lòng...”. Đưa đám nội tôi chỉ lèo tèo khoảng hơn chục người thân trông thật thê lương ảo não.

Sau khi bà nội mồ yên mả đẹp, cha mẹ tôi bàn tính cân nhắc kỹ rồi quyết định dời nhà về Giồng Ông Đông. Việc dời nhà của gia đình tôi thật đơn giản, họ hàng xúm lại giúp một hai buổi là xong. Nhà cất ngay sát cổng nhà chủ điền Huỳnh Văn Sửu. Nơi này gần trường, thuận tiện cho việc học của anh em tôi. Tại đây, họ hàng bên nội tôi khá đông như các ông Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Văn Long, Nguyễn Văn

Đôi... Dòng họ ngoại tôi cũng không ít, như vậy gia đình tôi không cảm thấy lẻ loi, đơn độc mà luôn được chở che. Sau khi cúng trăm ngày cho bà nội và ăn Tết Tân Tỵ (1941), cha mẹ tôi trở lại Đồng Tháp Mười, tính tiếp tục bắt cá làm mắm. Tìm đến nơi bác Trừ ở thì quang cảnh đổi thay khó nhận ra. Dọc ven kinh, những mảnh xuồng vỡ nát, gãy đôi dật dờ trôi hoặc nửa dưới nước, nửa ghéch trên bờ. Hàng cây trâm bầu nám đen, phơi ra cành khẳng khiu trụi lá. Dây nhà lá ven kinh nay chỉ còn nền với đám tro tàn, dây đó sót lại vài chiếc cột cháy nham nhở. Mấy chiếc chòi lúp xúp mới dựng vội đứng xơ rổ như chưa hết nỗi kinh hoàng do thực dân Pháp gây ra trên mảnh đất này. Cha tôi hỏi thăm một người còn sống sót, ông này cho biết: Tây nó mang nhiều quân tới đây lừa bắt mang đi một số mà chúng cho là phiến loạn cộng sản... Ông Trừ bị bắt, nó đưa xuống xà lan, xâu dây kẽm gai với nhiều người khác rồi xô xuống sông. ⁽¹⁾

Sau chuyến đi này, trở lại quê hương, cha tôi đọc đi đọc lại đến thuộc lòng cuốn *Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương*, âm thầm phổ biến cho người thân quen ở Phú Hữu, Phước Lý, Phước Khánh... Ông lấy ngay thực tế bản thân và những người đồng cảnh ngộ để làm họ hiểu vì sao đời họ cực khổ lầm than. Bọn địa chủ, bộ máy hội tề, chính quyền thực dân là nguồn gốc của áp bức bóc lột bạo tàn. Muốn thoát khỏi

¹ Có phải chú Hai Thông nói đến khủng bố của thực dân Pháp sau khởi nghĩa Nam Kỳ 1940?

cảnh ngựa trâu bóc lột đó, muốn người cày có ruộng, thì nông dân phải kề vai sát cánh với thợ thuyền để lật đổ toàn bộ giai cấp thống trị cũ, dựng xây cuộc đời mới.

Cha mẹ tôi xin cho tôi học trường Chùa Ông. Người thầy đầu tiên của tôi là thầy Phạm Văn Hình. Tôi chỉ học lớp năm (còn gọi là lớp đồng ấu) do thầy dạy gần một năm. Ấn tượng sâu sắc về thầy đó là người thầy rất hiền không khi nào to tiếng với lũ học trò con nít quậy phá lung tung.

Tan trường hoặc vào ngày chủ nhật, tôi là con lớn, là anh Hai, luôn luôn phụ giúp mẹ làm các công việc vừa sức như quét nhà, xách nước... cũng có lúc đi đào củ năn, mót lúa hay đi bắt cá ở đồng Gò Ngải và bầu Ông Trụ...

Họa vô đơn chí, bên ngoài tôi cũng có điều bất hạnh trước tuần cúng trăm ngày bà nội. Em ruột bà ngoại là ông Lê Văn Tiến và vợ Chung Thị Bền lần lượt qua đời trong thời gian ngắn vì bệnh không tiền thuốc thang chữa trị. Ông bà để lại hai con nhỏ: dì Lê Thị Sâm lớn hơn tôi một tuổi và cậu Lê Văn Khai nhỏ hơn tôi hai tuổi. Bà ngoại phải gồng mình nuôi hai cháu thay em, cha mẹ tôi phụ nuôi cậu Khai như em ruột một thời gian. Tháng 3/1941, từ Đồng Tháp Mười trở về, mẹ tôi sinh em gái Nguyễn Thị Kim Dầm, không may em mắc bệnh nặng không tiền mua thuốc nên đã “chê cha mẹ nghèo mà bỏ đi” lúc vừa hai tháng tuổi.

Cuối năm 1941, cha tôi sang Phú Xuân làm thợ đóng tàu, được hơn một năm thì lại về làm ruộng.

Anh em tôi và cậu Khai ngày ngày đi học trường Chùa Ông. Một chiều tháng 3/1942, khi chúng tôi tan học, về ngang chòm mả cả Cốt thì bỗng nhiên con chó mực nhà xã Sủu mắc bệnh dại, bỏ nhà ra nằm ở đây nhẩy tới cắn trúng đầu gối tôi. Mẹ tôi thấy vậy khóc thảm thiết: “Chó điên cắn mà trong nhà không có đồng xu”. Bà con lối xóm đến thăm hỏi, có người đem cho mượn hạt “hút nọc” để tạm rút nọc, có người cắt tay cây vôi vôi đắp lên vết thương. Bà Tám Lỏi ở cạnh nhà tôi mắc bệnh nói cà lăm, thấy tôi nằm trên giường tre, máu thấm ướt quần bao bố, mới la lên: “Chó... chó... Sủu... chó... Sủu” làm mọi người có mặt cười rần rần một trận đả đời. Sau đó bà đến nhà xã Sủu, không biết nói những gì mà sáng bữa sau cô Chín Đài – con gái ông ta – đưa cho mẹ tôi một đồng bạc và nói chỏng lỏn: “Tiền thuốc!”.

Mẹ tôi đi ấp Bến Cộ, làng Phước Lý, tìm đến nhà thầy có tiếng về trị bệnh chó dại. Ông họ Đào, thứ chín, không rõ tên gì nhưng bà con địa phương cứ gọi gọn là ông Chín. Ông trị bệnh cho tôi hơn ba tháng, lấy rẻ một đồng hai cắc: “Chỉ tính tiền thuốc thôi”. Cha mẹ tôi đội ơn cứu mạng tôi khỏi tử thần. Ấy vậy mà chủ điền xã Sủu keo bần, không cho thêm hai cắc.

Cuối năm 1943, mẹ sinh em Nguyễn Thị Kim Dung. Gia đình tôi tạm về sống chung với bà ngoại ở ấp Ông Mai, sợ lính Nhật đóng ở đồn Ông Đông quấy nhiễu.

Bọn tôi đi học trường đặt tại đình Ông Mai. Thầy Nguyễn Hảo Văn học hết năm thứ hai Thành Chung thì đi

dạy ở đây. Dưới con mắt trẻ thơ của tôi hồi ấy, thầy nói tiếng Pháp lâu lâu như bắp rang, thái độ tận tụy làm đám học trò bốn chục đứa luôn luôn phải cố học. Một buổi, thầy yêu cầu mấy bạn đọc thuộc lòng bài thơ *Qua đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan. Không ai đọc đúng. Đến lượt thầy kêu tên, tôi đứng dậy, đọc trôi chảy, đúng nhịp điệu từ câu đầu: “*Bước tới đèo Ngang bóng xế tà*” đến câu chót: “*Một mảnh tình riêng ta với ta*”. Thầy hỏi:

– Trò suy nghĩ gì về bài thơ?

– Dạ thưa thầy, trong lúc đi đường mệt nhọc nhưng vừa dừng chân ở đèo Ngang thì Bà Huyện Thanh Quan không quên đất nước mình “*Nhớ nước đau lòng con cuộc cuộc*” – tôi khoanh tay đứng nghiêm trả lời.

Thầy khen tôi học giỏi, viết chữ đẹp. Lòng sung sướng như mở cờ, tôi tự nhủ: phải cố gắng học như lời cha nhắc nhở để đáp lại một phần công lao trời biển ơn cha, nghĩa mẹ, công thầy.

Các thầy Phạm Văn Hình, Nguyễn Hảo Văn dạy tôi thời niên thiếu là những bậc trí thức có tinh thần dân tộc chân chính của quê hương Phú Hữu. Các thầy ăn lương chế độ thực dân nhưng cảm nhận được thân phận trâu ngựa của cả đất nước nô lệ nhục nhã, đau đớn, ngọn lửa yêu nước thương nòi luôn luôn âm ỉ trong tim óc. Vì thế khi Cách mạng Tháng 8/1945 nổ ra, các thầy đón chào hồ hởi và hòa mình ngay vào dòng thác cứu quốc sôi nổi của mọi tầng lớp nhân dân trong xã. Giặc Pháp trở lại xâm lược nước ta lần

thứ hai, các thầy đi thoát ly ra ngay vùng độc lập góp phần công sức vào công cuộc kháng chiến chung. Các thầy đã đứng vào hàng ngũ tiên phong, được kết nạp Đảng trong khi một số kẻ khác lăm le nhảy ra làm tay sai cho giặc hòng duy trì quyền lợi ích kỷ của bản thân. Về sau, do bệnh tật, các thầy được tổ chức bố trí về trị bệnh, mặt khác ngầm ủng hộ tích cực phong trào kháng chiến. Dưới chế độ Sài Gòn, cán bộ ta vận động các thầy ra làm dân biểu quốc hội Sài Gòn, dân biểu hội đồng tỉnh Biên Hòa. Các thầy góp phần chở che nhiều cán bộ nằm vùng hoạt động. Đây là những nhân sĩ yêu nước đáng kính. Người học trò nhỏ cách nay hơn nửa thế kỷ là tôi, Nguyễn Chiến Lũy, thỉnh thoảng có dịp về thăm các thầy ở Phú Hữu, lần nào cũng nhắc đến kỷ niệm cũ tốt đẹp đầy xúc động. Tôi thành kính chúc các thầy trường thọ, lớp con cháu noi gương yêu nước thương dân để tu dưỡng trong hoàn cảnh hiện thời.

Là người học Nho, song cha tôi gần gũi, thương yêu các con chứ không nghiêm khắc. Những ngày không đi làm ăn xa, cứ tối tối ông hay kể chuyện Tàu, chuyện nhà Phật, chuyện xóm làng bằng giọng điệu dung dị. Nhiều tối, câu chuyện lôi cuốn làm anh em tôi nghe say sưa rồi chìm vào trong giấc ngủ lúc nào không biết. Nay sắp ở lứa tuổi xưa nay hiếm, tôi vẫn nhớ rõ nội dung một số truyện lấy từ sách *Cổ học tinh hoa*. Thí dụ: truyện *Học trò biết học*. Công Minh Tuyên đến học thầy Tăng Tử đã ba năm. Một hôm thầy hỏi:

– Sao không mấy khi thấy trò đọc sách vở?

– Thưa thầy, con vẫn học. Thầy ở trong nhà lúc nào cũng hiếu thuận, hòa nhã, tiếp bạn bè thì lễ độ, cung kính với mọi người khiến ai ai đều khâm phục. Khi làm việc trong triều, đối với kẻ dưới nghiêm trang nhưng lòng dạ nhân từ không có ý hại ai. Con học mãi vẫn chưa được.

Thầy Tăng Tử lay tạ Công Minh Tuyên:

– Nay ta không bằng người!

Lúc nghe tôi chưa hiểu gì, nay mới ngấm: học đạo đức làm người khó biết bao!

Về kinh Phật, cha tôi kể chuyện đàm đạo dài suốt một ngày tới nửa đêm mới dứt giữa Đại đức Na-Tiên và vua Di-Lan-Đà. Vua là bậc cao sang, có uy quyền nhưng vẫn thưa gửi lễ độ với nhà sư: “Kính bạch đại đức...”. Trong cuộc chuyện trò, vua phê phán một viên cận thần là Sa-Ba-Di-Na (keo kiệt) không dám mời 80 tì kheo cùng đại đức vào triều.

– Nhà vua không thiếu gì tiền của, chẳng lẽ không nuôi nổi Đại đức Na-Tiên và 80 tì kheo hay sao? Tên người là Sa-Ba-Di-Na thiệt đúng!

Người ta bảo: đồn nhạc phản ánh nỗi lòng người tài tử. Có những đêm chợt tỉnh giấc khoảng canh ba, tôi nghe cha tôi kéo đàn cò réo rất bi thương, lúc nhặt lúc khoan. Chắc lúc ấy cha tôi buồn lắm, nỗi buồn sâu thẳm toát ra tiếng tơ náo nuột.

Cha còn kể Tây chiếm hàng mấy ngàn mẫu đất màu mỡ để mở các đồn điền cao su trên đất Long Thành, Bình Sơn,

An Viễn, SIPH, Tân Tường (nay thuộc xã Phú Thạnh)... Hàng ngàn cu-li mộ từ miền Bắc, miền Trung vào bán sức cho các sở để kiếm mỗi ngày hơn 3 cắc. Họ sống cuộc đời trâu ngựa trong các lán tranh, không giường, không mùng... ăn thì gạo hẩm, khô mục như tù. Hàng ngày họ làm quần quật dưới sự giám sát ngặt của đội ngũ sếp, xu, cai. Phạm lỗi: đánh, cúp phạt... Tên chủ sở Bình Sơn Đờ Ba-dê ra một lệnh kỳ quái: cu-li cả nam và nữ phải lột hết quần áo xếp hàng đôi đi tắm, hàng nọ kì lưng cho hàng kia và ngược lại... Ai không chịu tỏ ý chống đối liền hứng chịu một trận mưa roi.

Đàn bà có chút nhan sắc: chủ, xếp, xu, cai thay nhau dày vò làm nhục. Tên Ru-cun thấy chị Tuất xinh đẹp tính cương đoạt song đã bị chị chống cự quyết liệt. Y lập tức đánh chết chị. Anh Cối là người yêu của chị đã tìm dịp dùng rựa bén chém rời cánh tay của y để rửa hờn cho người đã khuất...

Nghe cha kể, dù còn nhỏ, tôi đã biết căm ghét những tên ác ôn như sếp Ru-cun...

PHẦN HAI

Đi theo lời Đảng gọi

Gần cầu Lò Đúc ở Phú Nhuận có một lò chuyên giết mổ trâu bò. Đầu tháng 5/1945, cha tôi về đây hoạt động dưới vỏ bọc đi bán trâu bò cho lò này theo một chỉ thị của cấp trên. Sổ tay của ông không ghi rõ sự kiện, chỉ nêu tóm tắt vậy thôi. Lúc này dù phát xít Nhật còn nắm quyền thống trị nhưng đất nước đang ngấm ngấm chuyển dạ. Phong trào Thanh niên Tiền phong bắt đầu đột khởi từ Sài Gòn rồi phát triển nhanh chóng ra các tỉnh Nam bộ. Cuốn sổ tay của cha tôi để lại ghi rõ: ông gia nhập đoàn Thanh niên Tiền phong khu vực cầu Lò Đúc (Phú Nhuận) tối tối tập tành đội ngũ và một số động tác quân sự; mặt khác liên hệ chặt chẽ với cô Trần Thị Ba – đảng viên cộng sản được cấp trên phái về xứ Giồng Ông Đông hồi đầu năm 1945. Không rõ cô từ đâu tới. Vóc cô thấp bé, rất lanh lợi, đến nay nhiều người lớp tuổi với tôi hoặc lớn hơn vẫn còn nhớ đến hình ảnh của cô. Cô về ở nhà tôi và một vài gia đình tin cậy khác một thời gian.

Cha tôi cũng liên lạc với ông Phạm Văn Búp ở ấp Ông Mai (ở đoạn sau tôi sẽ kể rõ về ông Búp). Cha tôi tham gia cướp chính quyền ở Sài Gòn ngày 25/8/1945, góp phần thành lập Ủy ban Nhân dân Cách mạng lâm thời khu cầu Lò Đúc. Ông cùng tham gia tuần hành, biểu dương lực lượng của mấy trăm ngàn dân Hòn ngọc Viễn Đông trong ngày Bác Hồ đọc *Tuyên ngôn độc lập* 2/9/1945.

Ở Phú Hữu quê tôi, sáng 25/8 Ban Đồng Nai tổ chức đoàn người đông đảo giương cao cờ đỏ sao vàng năm cánh từ cầu Cháy qua Giồng Ông Đông. Hàng trăm nam nữ thanh niên, ông bà già, trẻ em ấp Giồng Ông Đông đã kéo về nhà hội xã đập tan chính quyền cũ. Là thiếu nhi mới 11 tuổi, tôi náo nức nhảy chân sáo theo mọi người cùng hô vang một số khẩu hiệu "*Việt Nam độc lập đồng minh muôn năm! Hồ Chí Minh muôn năm!...*" Trước đây địch tuyên truyền xuyên tạc "*Cộng sản rất tàn ác, chúng không ưa ai thì mổ bụng đồn trấu...*". Nay một số bà con nói với nhau: "*Cộng sản tốt với dân, Việt Minh tốt với dân...*"

Cô Ba cử người đưa thư lên Phú Nhuận cho cha tôi với nội dung: *mong anh về ngay Phú Hữu để kịp bàn việc ích quốc lợi dân*. Sáng ngày 9/9, ông về tới nhà, tìm gặp cô trao đổi một số công việc.

Cũng sáng này, tại căn cứ phòng không Giồng Ông Đông lính Nhật đã rút nên bỏ trống, ta lấy làm hội quán – hơn 300 nam nữ thanh niên họp mặt chính thức tổ chức đoàn Thanh niên Tiên phong ở xã Phú Hữu. Cha tôi được cử làm

đoàn trưởng, dưới sự chỉ đạo của Ban Đồng Nai do ông Nguyễn Văn Đọt làm thủ lĩnh. Ban này đóng ở miếu Bà Bào gần ấp Xoài Minh, xã Phước Lý cũ. Những người lớn tuổi lớp cha tôi cho biết tình hình lúc ấy khá phức tạp: cách mạng thật, cách mạng giả khó phân biệt. Phong trào quần chúng yêu nước thì sôi nổi nhưng số đảng viên cộng sản quá ít, một số kẻ cơ hội giả danh cách mạng nhẩy ra vỗ ngực xưng tên lợi dụng thời cơ thực hiện ý đồ cát cứ, tranh giành ảnh hưởng với Đảng tại khu vực này. Bản thân ông Đọt là người tốt, nhưng cò Hảo, cò Hòa là cảnh sát cũ chui vào Ban; sau này chúng lại nhẩy ra làm tay sai cho giặc khi quân Pháp trở lại.

Đoàn Thanh niên Tiền phong Phú Hữu sôi nổi luyện tập quân sự, tuần tra canh gác xóm làng chặt chẽ, chống trộm cắp, ăn cướp. Các đoàn viên trang bị chủ yếu bằng gậy tầm vông vót nhọn, cuộn thùng tôn ten bên hông. Một khẩu súng săn hai nòng loại *calip đui* (*donge*) của hào Xuân (Thái Văn Xuân) được giao cho người đáng tin cậy gìn giữ. Cha tôi và một số anh em tìm mua được vài khẩu súng hai nòng của lính Nhật ở kho đạn Thành Tuy Hạ. Bọn thiếu nhi chúng tôi bắt chước người lớn cũng hào hứng tham gia luyện tập “một, hai, một!” rầm rầm. Phú Hữu từ xưa im lìm vắng vẻ, chỉ lâu lâu có con tàu biển – cao hơn ngọn tre và dài như một xóm nhỏ – ra vào rúc hồi còi “um um” vang trên sông nước thì sự im lặng ngàn đời mới bị phá vỡ. Nay tối tối đường làng rộn rã đầy ắp tiếng hô, tiếng cười xôn xao vang động tới khuya. Tin quân Pháp trở lại Sài Gòn tôi có nghe loáng thoáng nhưng không để ý...

Ngày 23/9/1945, thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn – Chợ Lớn, mở màn cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai. Quê tôi cách Sài Gòn không xa, tiếng đại bác, máy bay hàng ngày vọng về. Tin chiến sự Phú Hữu gây dư luận xôn xao trong những người lớn tuổi. Nét lo âu hiện ra trên nhiều gương mặt. Họ lo lại xảy ra thảm cảnh mà cụ Đồ Chiểu từng viết:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây.

Ngày 23/10/1945, Huyện ủy Long Thành cử ông Trương Minh Kỷ (Bảy Kỷ) – Huyện ủy viên – về Phú Hữu bàn bạc với cô Trần Thị Ba và cha tôi gấp rút làm một số việc: thành lập Mặt trận Việt Minh, chính quyền và đoàn thể cứu quốc, sáp nhập Thanh niên Tiền phong vào Đoàn Thanh niên cứu quốc, lập Đội Tự vệ chiến đấu, có kế hoạch chuẩn bị bầu cử Quốc hội khóa I ngày 6/1/1946; có kế hoạch đánh địch bảo vệ dân gắn với việc “tiêu thổ kháng chiến”. Xã Phú Hữu tách thành hai xã Phú Hữu và Phước Thành, cả hai xã trực tiếp chịu sự lãnh đạo của Huyện ủy Long Thành chứ không liên hệ với Ban Đồng Nai nữa.

Quân Pháp đã trở lại chiếm kho đạn Thành Tuy Hạ ngày 11/11/1945. Đó là một ngày khó quên. Tôi còn nhỏ, mắt không trực tiếp thấy nhưng người lớn nói, có thể kể lại đôi điều. Bữa đó quân Pháp đi hai cánh. Một cánh đổ bộ lên ngay bến đạn Thành Tuy Hạ, nơi lính Nhật đang canh giữ kho vũ khí, chờ đồng minh đến giải giới. Cánh kia từ bến dò qua Cát

Lái, theo đường 17 đi lên. Đi đến đâu giặc bắn ran trời đến đó... Dân các ấp Câu Khê, Bến Cộ, chợ Phước Lý chạy tứ tán, hoang mang hoảng hốt trước kẻ địch.

Xã tôi lập Mặt trận Việt Minh và Ủy ban Nhân dân Cách mạng xã, thành lập sau đó ít hôm. Cha tôi ghi rõ và đầy đủ: chủ nhiệm là ông Phạm Văn Lắm, ông Nguyễn Ngọc Vui là ủy viên quân sự, cha tôi là ủy viên chính trị. Ủy ban Nhân dân lâm thời xã gồm các vị: chủ tịch Lê Xuân Toàn; ủy viên giao thông Nguyễn Văn Thôi; ủy viên cảnh sát Võ Văn Dũng. Sau đó, Đoàn Thanh niên cứu quốc, Đoàn Phụ nữ cứu quốc, Hội Phụ lão cứu quốc, Đội Thiếu niên nhi đồng cứu quốc lần lượt ra đời.

Đội Tự vệ chiến đấu xã Phú Hữu gồm khoảng 40 thanh niên rút từ Thanh niên Tiền phong các ấp lên, trong đó những người quả cảm nhất là các anh: Nguyễn Văn Cát, đội trưởng, Trần Văn Sảng, Trần Văn Hiệp, Trần Văn Thiên, Nhiều, Hùng, Phát, Tứ và hai anh người Khơ-me là Sum và Kiểu. Cả đội trang bị 5 súng hai nòng, 1 súng mát⁽¹⁾ Nhật, lựu đạn...

Quân Pháp chiếm kho đạn Thành Tuy Hạ hơn một tháng thì bắt đầu càn quét làng xóm chung quanh. Ngày 19/12/1945, gần 100 tên lính lê dương kéo đến cầu Cháy. Chúng đặt mấy khẩu moọc-chê (súng cối). Sáu tên lò dò theo

¹ Súng mousqueton, đọc là mutxcơtông, nói gọn là súng mát (súng trường).

đường xứ⁽¹⁾ tiến về hướng Giồng Ông Đông. Chúng đốt một số nhà tranh ven đường, khói lửa bốc cao ngất. Chúng mò xuống đầu giồng dưới rồi quay lại. Hai tên Tây trắng khiêng một con heo bự. Bốn tên da đen mỗi tên một quảy gà vịt. Các con vật khốn khổ kêu “eng éc”, “quang quác”, “cạp cạp” rùm cánh đồng trong tiếng cười hô hố đắc chí của bọn lính.

Hai ven đường xứ, lúa cao ngang lưng chín vàng đồng. Đội Tự vệ Phú Hữu bí mật nằm áp sát đường xứ dưới những ruộng lúa chờ địch. Khi chúng lọt vào trận địa, tự vệ nổ súng. Hai thằng lê dương hoảng hốt liệng con heo nằm chổng chơ giữa đường, lăn sang mép ruộng né tránh đạn. Anh Chín Cát và hai đội viên Sum, Kiên ném lựu đạn vào chúng. Máy tiếng nổ vang lên. Bọn lê dương liệng quảy gà vịt, giương súng bắn trả loạn xạ. Lũ địch ở đầu cầu Cháy lập tức nã mọc-chê vào trận địa rồi kéo quân đến tiếp viện. Hàng trăm đồng bào già trẻ, gái trai có mặt ở đầu giồng dưới hô vang: “Xung phong, xung phong” và hoan hô anh em tự vệ đánh giặc mặc cho đạn địch nổ rền.

Bữa sau, dân tôi nghe tin: hai tên lính lê dương cụt chân vì lựu đạn của tự vệ. Bà con ai cũng phấn khởi. Cha tôi, ông Kỷ, Huyện ủy viên, và cô Ba tham gia kiểm điểm trận đầu đánh Pháp, động viên tinh thần dũng cảm của anh em toàn đội.

¹ Là đường trải đá đỏ, ô tô, xe bò, xe ngựa chạy được.

Sau trận này, quân địch ở kho đạn Thành Tuy Hạ thường đi càn quét, bố ráp; chúng bắn người, cướp của, đốt nhà, hãm hiếp phụ nữ. Ông Mười Ngải đi kéo vó tôm về đến đường bờ cộ – giữa hai ấp Bến Cộ và Câu Khê – bị chúng bắn chết, cũng như chúng sát hại ông cố Đỏ, ấp Ông Mai. Hàng chục gia đình bị chúng cướp đồ đạc, thóc lúa rồi đốt nhà. Chị Nguyễn Thị Ngọc T. bị giặc làm nhục rồi bắn chết. Hàng chục bà và chị em khác sa vào tay giặc cũng bị chúng dày vò...

Ở nhà, mẹ tôi vừa phải chăm sóc em nhỏ là Nguyễn Vĩnh Công mới sinh hồi tháng 6/1945, (khi cha đang ở cầu Đức, Phú Nhuận), vừa phải dắt dúi, bông bế đàn con thơ chạy giặc càn bố. Lúc này gia đình tôi thật sự ngặt nghèo không còn gạo, không còn đồng xu cắc bạc. Tôi và em Tánh đêm đêm phải đi cắm câu ngoài đồng gò Ngải kiếm cá bán mua gạo. Lắm bữa, cả nhà tôi ăn thay cơm bằng chột⁽¹⁾ năn luộc. Gần đến mùa gặt mà gia đình nào cũng “ón gạo”, lại thêm Tây và lũ Việt gian ở Phú Xuân, Nhà Bè, kho đạn Thành Tuy Hạ liên tục bố ráp gây cảnh nhà tan cửa nát tiêu điều khắp nơi.

Mẹ con tôi như bầy chim bị phá tổ, phải đến ở nhờ nhà bác Ba Lắm ở sát mé sông Giồng Ông Đông khi cha tôi về huyện công tác. Họa vô đơn chí, em Công thơ dại của tôi chết đột ngột vì trở bệnh do không có thuốc chữa trị kịp thời. Mẹ

¹ Chột: Cọng, thân.

tôi xót xa ôm em trong tay, chỉ biết khóc ròng giữa lúc không đồng tiền hạt gạo... Bà con chòm xóm thương tình cho mấy miếng ván mỏng xúm nhau đóng quách rồi khiêng đi chôn ở gò Ngải. Dưới con mắt của tôi, có lẽ không có đám nào sâu thẳm bằng đám ma em tôi, số người đưa loe hoe ít ỏi, tiếng khóc nghẹn ngào tức tưởi, nắm mồ nhỏ xíu chỉ cắm mấy cây nhang, mây trời vẫn vũ...

Sau trận dịch càn Phú Hữu, Mặt trận Việt Minh và Ủy ban Nhân dân xã phát động phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ sinh mạng và tài sản nhân dân”. Cán bộ đoàn thể phân công nhau về các ấp vận động dân quân du kích xã lập nhiều điểm gác, phát hiện giặc đi bố thì đánh mō tre báo động dây chuyền. Nhân dân còn được hướng dẫn đắp nền, làm chòi kín đáo cất giấu thóc lúa, đồ đạc ở các đám bần, dừa nước ven sông rạch. Mỗi khi tiếng mō “cốc, cốc, cốc...” vang lên từ xóm nọ qua xóm kia, bà con lập tức chạy trốn ra bìa rạch, ngoài đồng tùy theo hướng tiến của địch. Ai có xuồng ghe thì chất cả gia đình xuống chèo vào rừng rậm, ai không có thì tìm bờ bụi kín đáo ẩn nấp hoặc lội sông để trốn. Quê tôi mực nước ngằm cao, chỉ khoét hố sâu một mét đã có nước nên khó làm hầm. Các ông bà già ở lại sẽ ngăn chặn giặc đốt phá nhà cửa, tài sản gia đình. Tây bố lúc nước cạn thì dân cùng nhau lội sông, băng ruộng đầy đồng mặc cho súng giặc nổ chát chúa. Tây rút về đồn bà con lại trở về xóm ấp như cũ. Cuộc sống thỉnh thoảng bị đảo lộn bởi những cuộc càn nhưng nhanh chóng trở lại bình thường. Bọn trẻ chúng tôi khá vô tư, khi nghe súng nổ cũng sợ, chạy giặc vất vả song coi đó

như trò chơi có cảnh nhà cháy, người chết mà thôi. Cha tôi ở cơ quan huyện về, bàn tính với mẹ tôi chuyển cả nhà về Bình Quới, Phước An sống cho yên ổn. Ông tiếp tục ở lại Phú Hữu công tác do cấp trên giao.

Mẹ tôi đi Câu Kê chào các ông bà Năm Trừ, Mười Huynh, Mười Đệ và một số thân tộc bên nội tôi trước khi xa nơi chôn nhau cắt rốn. Nghe mẹ kể những đau buồn, bất hạnh, khó khăn vừa nếm trải, ông bà Năm Trừ và Mười Đệ cho một chục giạ lúa thu⁽¹⁾. Mẹ tôi xay giã tại nhà ông bà Năm. Chú thím Sáu cũng cho nửa giạ gạo trắng. Các ông bà ân cần căn dặn:

– Lâu lâu có về quê, nhớ ghé ông bà, ông bà cho gạo ăn... chớ tiền thì không có...

Trước khi bịn rịn giã từ, mẹ tôi cầu chúc ông bà và xóm làng ở lại mạnh giỏi, sống lâu và không bao giờ quên một miếng khi đói bằng một gói khi no lúc này. Mẹ chở gạo về Giồng Ông Đông, mượn chiếc xuồng bảy lá⁽²⁾ để đùm gánh ra đi.

Một buổi chiều cuối tháng 12/1945, cả nhà tôi xuống xuồng. Cô Út Đẹt khóc rấm rứt. Chiếc xuồng tách bến tại vàm Cống xã Sủu khoảng ba giờ chiều, mặt trời còn treo

¹ Lúa hạt nhỏ, gạo ngon, dẻo, cơm rất thơm, một giạ khoảng 20 ký lúa.

² Xuồng chở được vài chục giạ lúa.

ngang nửa ngọn tre hướng Tây. Gia đình tôi ra đi âm thầm không muốn cho nhiều người biết. Nếu bà ngoại hay, chắc sẽ có cảnh khóc lóc sụt sùi, người đi buồn bã, như vậy trái lời dặn của cha tôi. Ông muốn giữ kín, không ai hay biết càng tốt.

Mẹ tôi lúc chông, lúc chèo ra sông Bến Ngự, qua tắt Giồng Sắn. Từ ngã ba Giồng Sắn, nước và gió đều ngược, mẹ tôi phải cố sức chèo ra vịnh Đá Hàn ngược dòng sông Ông Kèo. Hai bờ sông, bần, mắm, đước, dừa nước... dày đặc. Qua vài khúc sông, tôi thấy gò đê bỏ cũ, người ta đã bỏ. Có khúc các loại chà là, bần, đước, sú vẹt... bạt ngàn xòe tán lá gần kín mặt nước. Xuống tới vịnh Cây Mắm ngang ấp Ông Kèo thì quặt sát mé tay phải vì đoạn sông này ngay giăng, gió thổi ngược khá mạnh “một nắm gió bằng một bó chèo”. Mẹ chèo mạnh tay mà xuống “đi như đứng”. Lúc này mặt trời sắp lặn sau rừng cây um tùm rậm rạp. Tôi ngồi chèo mũi, ráng phụ mẹ từ chiều tới giờ tay đã mỏi rời. Bỗng nhiên mẹ thẳng thốt giật giọng:

– Con, Lũy nhìn kỹ, coi chừng bờ sông phía tay phải của mẹ!

– Chi vậy mẹ? Tôi hỏi lại.

– Con thấy gì, báo liền cho mẹ nghe!

– Dạ.

Xuồng lướt qua vài chục thước, tôi nhìn lên một gò rộng vài công đất bên mé sông. Cách mũi xuồng chừng mười lăm mét có một vật lạ. Tôi hoảng sợ bật lên:

– Mẹ, con gì bự quá, như khúc củi dài xám trắng vậy?

Mẹ tôi không trả lời, buông chèo, buột miệng hô:

– Lũy! Con lại giữ xuồng!

Mẹ tôi bình tĩnh lột, vắn vai chèo rồi máng quai vào cột chèo, cả mái chèo và guộc chèo về phía lái. Chân mẹ bước tới giữa xuồng, giọng kiên quyết:

– Các con ngồi im! Ôm chặt nhau!

Mẹ ngồi đầu lưng với các con, tay ghì chặt nửa thân chèo nằm sát nửa be xuồng, nửa mái chèo nằm dưới nước. Cô Út Đẹt và các em tôi còn nhỏ, chẳng hiểu gì tình huống hiểm nghèo song tất cả vâng lời mẹ ngồi im. Còn tôi, từng nghe người lớn kể chuyện, nên khi thấy mẹ lột quai chèo, biết là gặp cá sấu, loài bò sát lưỡng cư hung dữ. Hai tay tôi nắm chặt guộc dầm, hướng mũi dầm về phía con vật, thầm nghĩ “Sấu trườn tới há mõm thì thọc mạnh vào”. Cái bình tĩnh của mẹ truyền sang tôi, chứ thường nhật có lẽ hai hàm răng tôi đã đánh bù cạp “côm cộp” chó không chơi! Con sấu từ từ trườn xuống sông, nước dợn sóng làm xuồng hơi chao qua đảo lại. (Về sau, tôi nghe đồn tại khúc sông Ông Kèo này cá sấu ăn thịt nhiều người làm rừng hay hạ bặt⁽¹⁾ sơ sẩy, bất cẩn.

¹ Đánh cá.

Lúc nước ròng, nó nằm phục trên bãi bùn, đầu hướng xuống lòng sông. Xuống đi lưới cá, đi trẽ, trời tối, nó lao nhanh xuống làm xuống ghe lật chìm, nó tấp mỗi lặn xuống đáy sông chìm cho chết. Rồi nó tha lên mé sông, dùng đuôi quật cho mềm con mỗi mới cắn xé để ăn. Từ xưa tới giờ chưa từng nghe nói nó cắn người ở giữa sông bao giờ.)

Nguy hiểm đã qua, mẹ tôi tiếp tục cầm chèo lái và tôi lại bơi mũi mũi miết. Đã nhọ mặt người, xuống qua một khúc sông Đồng Tranh vào Rạch Lá. Tối đây thì trời tối thui, nước ròng chảy xiết vì ở gần biển. Khúc này sáu dũ không kém sáu sông Ông Kèo.

Không nhìn rõ và không nhớ đường, các tắt, rạch chẳng chịt... mà đường đi còn xa nên mẹ tôi lựa nơi đậu xuống để nghỉ, chờ sáng ra đi tiếp. Hai cây đèn dầu hột vẹt đốt lên, một ngọn đặt mũi, một ngọn để giữa xuống. Dù ánh sáng leo lét, chúng tôi cũng đỡ sợ, bớt muỗi mòng bu đốt. Mẹ tôi lấy ra cơm vắt (bằng mo cau) với đường tán, chúng tôi ăn ngon lành.

– Đứng tiểu phải cẩn thận kéo té xuống sông! Mỗi đứa lấy hai miếng ván lót học xuống – mẹ dặn.

Đêm càng khuya, nước bỏ bãi cạn dần. Muỗi, bù mắt, ba cánh... như vãi trấu kêu “o... o...” tựa sáo thổi. Bù mắt cắn ngứa ngứa khó chịu; loại ba cánh lớn gấp đôi bù mắt đốt chỗ nào làm chỗ đó nổi “mề đay”. Mẹ con tôi đêm đó thức trắng vì muỗi mòng. Nước ròng bỏ bãi tới đâu, mẹ con tôi dời xuống tới đó. Nước ròng cạn sát đáy rạch thì trời đã quá nửa đêm.

Bỗng nhiên bên kia bờ sông, một tiếng “um” vang rền làm các tán lá rung động. Hồi ở Giồng Ông Đông, có lần cọp về miếu Ba Bào tiếng gầm in như vậy, trống ngực đánh lô tô, tôi gọi:

– Mẹ ơi! Cọp um!

– Im lặng... Lấy ván... coi chừng trên bãi bùn mà nghe tiếng lội thì lấy ván này gõ vào miếng kia và la “cọp!”...

Từ bờ bên này, một con nứa lại “um” vang. Mẹ con chúng tôi ở giữa hai con cọp, đống hồn song ngồi im như thóc. Chim cú rúc lên từng chập “cú... cú...” buồn nẫu ruột như báo điềm gở.

Nước bắt đầu lên thì trời rạng đông.

Mẹ con tôi bắt đầu chèo, bơi xuôi dòng nước. Đi thêm chừng vài cây số, xuống vào rạch Bắc Rừng rồi quẹo mương Kinh, qua vườn ông Ba Khéo (Trần Văn Khéo) đến nhà bác Nguyễn Ký Kiệt chừng tám giờ sáng. Bây giờ niềm vui về tới chốn mới trọn vẹn.

Mấy ngày đầu, gia đình tôi ở tạm nhà bác Kiệt. Bác cho mượn nửa công vườn để mẹ con tôi cất nhà và trồng trọt, chăn nuôi. Được bà con xóm Cầu Sắt giúp, mẹ và anh em tôi đi đốn cây rừng ở Bàu Lòng và cắt đưng... Chỉ mấy bữa, một túp nhà nhỏ với đủ giường, bàn bằng cây rừng và thân cau xẻ ghép lại.

An cư rồi, mẹ tôi không kịp nghỉ cho lại sức, động viên anh em tôi giã gạo, cuốc đất, lên líp trồng khoai lang, khoai mì. Ngày rảnh rỗi, mẹ đi làm cỏ vườn và gặt mướn.

Từ tháng 11/1945, giặc Pháp bung ra bố ráp quanh đồn bót của chúng nên dân Phú Hội, Phú Thạnh, Long Tân và công nhân sở cao su Tân Tường (Phú Thạnh)... chạy về Bình Quới. Một số xóm ấp mới ra đời: ấp Nhà Thờ, ấp Cầu Sắt, xóm Bàu Lòng... Do dân số tăng nên Ủy ban kháng chiến huyện Long Thành lập xã mới Bình Thạnh. Ủy ban Nhân dân lâm thời xã gồm các vị: chủ tịch Đoàn Ngọc Minh, phó chủ tịch Nguyễn Ký Kiệt, ủy viên thư ký Trần Ngọc Mai. Ủy ban xã, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể cứu quốc đều cất trụ sở gần ngôi nhà thờ thuộc ấp Nhà Thờ.

Xã Bình Thạnh chia làm ba phần rõ rệt. Phía Đông lộ 19 là từng giồng có nhiều bụi tre rậm rạp, lác đác có những chòm cây cổ thụ nằm ven các bàu ằm ấp nước quanh năm; rừng chồi xen kẽ, tiếp giáp sở cao su Bàu Lòng và ngọn Vung Gấm. Phía Tây lộ 19 chạy dài các vườn cau của nhiều chủ, xưa kia Lê Quý Đôn từng viết trong sách *Phủ biên tạp lục*: “Đồng Nai nhất thóc, nhì cau”. Ngoài bìa cau là đồng ruộng mênh mông. Về phía Nam là vùng rừng Sác bạt ngàn cây nước lợ, cây nước mặn: đước, bần, sú, vẹt, giá, mắm... Bìa rừng Sác có tràm, chen vào đó là những lùm bàng, bà con cất đưng đệm và nóp, “nóp với giáo mang ngang vai...” trong bài ca *Nam bộ kháng chiến* của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước. Cây bàng là nguồn thu nhập của nhiều gia đình vùng Bình Thạnh, Phước An hồi đó.

Vừa tới đây chưa được vài bữa, đúng ngày đầu tiên năm 1946, tôi được vào đội Thiếu niên – nhi đồng cứu quốc Bình Thạnh. Ban phụ trách thiếu nhi xã chỉ định tôi làm đội trưởng đội truyền tin (nay là Ban văn hóa thông tin xã). Đội này gồm 13 người: đội trưởng Nguyễn Chiến Lũy, đội phó Nguyễn Văn Hoạt và 11 đội viên⁽¹⁾. Nhiệm vụ của đội: mỗi tuần phát loa các tin tức, chủ trương, chính sách cấp trên đưa về, mặt khác luyện tập quân sự và văn nghệ (hát ca, kịch) phục vụ đồng bào vào các ngày lễ trong xã. Đêm nào đội cũng tập trung ở miếu Cây Gõ (ấp Nhà Thờ) dưới sự hướng dẫn của ban phụ trách thiếu nhi.

Năm ngày đầu tháng 1/1946, đội được giao hai cái loa bằng tôn thiếc phục vụ cho cuộc bầu cử Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tôi và 6 bạn chịu trách nhiệm phát loa ở hai ấp Cầu Sắt, Bàu Lòng. Hoạt và 5 người kia phát loa ở hai ấp Nhà Thờ, Vưng Gấm. Ban phụ trách đã viết nội dung trên giấy, bọn tôi học thuộc lòng để phát cho đúng. Dù hơn nửa thế kỷ trôi qua, đến nay tôi vẫn nhớ như in nội dung có bốn mục, nay chép ra đây để mọi người cùng biết:

“Nghe đây, nghe đây... Ngày mừng 2/9/1945, tại thủ đô Hà Nội, Hồ Chủ tịch thay mặt chánh phủ lâm thời đọc bản

¹ Nguyễn Văn Trục, Nguyễn Thị Chấn, Lê Thị Gát, Lê Thị Giàu, Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Trong, Trần Văn Sạch, Trần Văn Y, Lê Văn Khéo và Nguyễn Thị Thế.

Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

Nghe đây, nghe đây... Ngày 20/9/1945, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh tổ chức bầu cử Quốc hội khóa I trong cả nước. Vậy yêu cầu đồng bào trong xã từ 18 tuổi trở lên đi bầu cử vào lúc 7 giờ sáng ngày 6/1/1946 tại trụ sở Ủy ban Nhân dân lâm thời xã ở ấp Nhà Thờ.

Nghe đây, nghe đây... Ngày 3/9/1945, Hội đồng Chính phủ quyết định phát động trong toàn quốc chiến dịch tăng gia sản xuất và cứu đói. Yêu cầu đồng bào trong ấp, xã tiếp tục trồng thêm nhiều khoai, lúa, chăn nuôi thêm nhiều gia súc, gia cầm...

Nghe đây, nghe đây... Ngày 25/11/1945, Trung ương chỉ thị nhiệm vụ cần kíp của chúng ta là củng cố chính quyền cách mạng, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân”.

Hồi đó chúng tôi chưa biết gọi chú ý của nhân dân bằng “alô, alô” mà chỉ biết gọi “nghe đây, nghe đây”, ở ngoài Bắc thì “loa, loa, loa”... Lớp thanh thiếu niên bây giờ nếu nghe chắc lạ tai lắm!

Ngày bầu cử không khí thật nhộn nhịp. Đội chúng tôi tiếp tục phát loa nhắc nhở những ai chưa đi bầu hãy đi ngay để thực hiện quyền công dân lần đầu mở ra cho tất cả mọi người. Sổ tay của cha tôi ghi “Ngày 6/1/1946, xã Phú Hữu tiến hành bầu cử Quốc hội trong tình hình giặc uy hiếp, nhưng kết quả có 90% cử tri tham gia bầu cử. Mặt trận Việt

Minh và các đoàn thể cứu quốc vừa tiếp tục tổ chức phá đường, vừa bố trí canh phòng nghiêm ngặt bảo vệ tốt cuộc bầu cử. Đồng bào rất phấn khởi...”.

Sáng 25/1/1946 nhằm ngày 23 tháng Chạp Ất Dậu, khi đồng bào quận Long Thành chuẩn bị tiễn ông Táo về Trời thì súng giặc nổ giòn.

Một cánh quân địch từ Cát Lái phối hợp với bọn đóng ở kho đạn Thành Tuy Hạ mở cuộc càn bố lớn vào các xã: Phước Thạnh, Long Tân, Phú Hội rồi chúng đóng bót nhà thờ Phú Hội.

Cánh thứ hai càn từ chợ Phước Lý, Xoài Minh, Ông Kèo tới giáp xã Bình Thạnh. Chúng đi tới đâu, gây bao tang tóc tới đó, đốt nhà, cướp của, bắt bớ, bắn giết, hãm hiếp chị em... Nhưng không để giặc tự tung tự tác như vào chốn không người, suốt hai ngày 25, 26/1 dân quân tự vệ phối hợp với một bộ phận lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Dương Văn Dương, được sự giúp đỡ của đồng bào, đã chặn chúng từng bước. Dù trang bị bên ta còn thô sơ: súng trường, lựu đạn, tầm vông vạt nhọn... phải đối đầu với phi pháo tối tân của địch, anh em đánh dai dẳng, quyết liệt, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên Tây trắng, Tây đen, Việt gian phản động. Bên ta tổn thất cao hơn khoảng 300 thương vong, nhiều tài sản của đồng bào bị đốt phá và cướp đi. Bọn con nít chúng tôi chạy giặc mà không sợ giặc. Nếu không bị cai quản chặt, chúng tôi dám bám theo coi tận mắt các chú, các anh đánh

giặc. Nghe súng nổ, chúng tôi cũng bàn tán, suy đoán giặc đi tới đâu, ta đánh thế nào như lũ tham mưu con.

Sau đợt càn này, các cơ quan lãnh đạo xã Bình Thạnh vẫn giữ vững mọi mặt sinh hoạt bình thường, mặt khác phát động nhân dân ráo riết chuẩn bị đối phó giặc càn quét, lấn chiếm. Cán bộ chia nhau đi hướng dẫn bà con cất chòi trong rừng để cất giấu lúa, gạo, đồ đạc, thực hiện phá cầu cống trên đường 19 trong phạm vi xã.

Vào mấy ngày đầu Xuân Bính Tuất 1947, chủ tịch Đoàn Ngọc Minh dẫn đầu đoàn cán bộ địa phương đến từng nhà, từng ấp biểu dương tinh thần bà con đã sốt sắng tham gia bầu Quốc hội. Mặt khác, đoàn cũng động viên tăng gia sản xuất, chuẩn bị chống càn, bảo vệ xóm làng.

Trong khi lực lượng vũ trang Bình Xuyên của Dương Văn Dương chuyển xuống Bến Tre thì địch nống ra chiếm đóng Phước An, Phước Thọ: cuối tháng 4/1946 chúng mới đóng tua 8 ấp Cầu Sắt. Quân số địch ở đây không đông, mỗi lần càn bố chúng thực hiện ba sạch: đốt sạch, phá sạch, giết sạch. Tua 8 gần xóm gia đình tôi đang cư ngụ. Cả xóm chừng vài chục nóc gia phải rời vào rừng tràm, hai trường học mới cất đành bỏ trống. Mẹ con tôi đùm gánh ra rừng tạm lánh càn. Những cơn mưa đầu mùa xảy ra vào lúc chưa kịp cất chòi, làm bà con ướt loi ngoi. Ban đêm, mấy mẹ con, cô cháu tạm nằm đệm bàng, và đắp đệm mặc cho muỗi, bù măt, ba cánh tha hồ chích hút máu ngựa ran. Gia đình thầy Tao, nhà bác phó chủ tịch Nguyễn Ký Kiệt và nhiều hộ khác cùng

chung cảnh ngộ. Mọi người thấy không thể sống tạm bợ, đã hè nhau đốn cây rừng và lá dừa nước cất chòi để có nơi ăn, ngủ đàng hoàng hơn. Các mái tranh thấp nhỏ ở rải rác khắp rừng Giồng. Đường vào được ngụy trang khéo léo, đi ngoài đường không dễ gì biết có dân sống bên trong.

Sau những trận mưa đầu mùa, nấm tràm nảy nở vô số trong rừng. Mặt trên mũ nấm màu nâu đen, mặt dưới trắng sữa, có chiếc to bằng ngón chân cái người lớn, thân dài 4, 5 phân. Vị nó nhân nhẩn đắng, xào nấu với thịt ăn bổ và ngon. Nếu phơi khô có thể để lâu ăn dần. Mẹ con tôi lúc này ban ngày đi hái nấm, tối xúc tôm cá hoặc giăng câu ven rừng tràm. Khó khăn thiếu thốn khá nhiều, nhưng ai cũng vui, nhất là số thiếu niên chúng tôi trực tiếp góp phần giảm bớt khó khăn cho cha mẹ.

Đồng bào ấp Bàu Lòng và xóm Rừng Tre sống một phần nhờ thu hoạch măng tre, tre và mây. Ở khu vực này, lán tre kéo dài cả mấy cây số, mọc vô số tre rừng đủ loại. Bà con lấy măng phơi khô, chặt tre già và mây bán cho dân Phú Hội được kha khá tiền, mua lại thực phẩm, thóc gạo mang về cũng đỡ phần thiếu thốn.

Ông chủ tịch Minh và ông phó chủ tịch Kiệt chọn tôi và bạn Hoạt cùng vài cán bộ ấp đeo bám đồng bào. Hai đứa tôi nhỏ con song lạnh lẽo làm nhiệm vụ dẫn đường băng rừng từ ấp này qua xóm nọ. Ông Minh có uy tín cao với đồng bào, nhất là dân công-tra cao su từ Bắc vào làm cho các sở Tân Tường, Bàu Lòng... Đi tới đâu, hai ông cũng hướng dẫn bà con

đoàn kết đùm bọc giúp đỡ nhau, tổ chức dân đi săn, gài bẫy thú rừng nhỏ vừa có thịt ăn, vừa đem đi bán để mua gạo, cá mắm, thuốc men...

Địch ở tua 8 cũng dùng loa kêu gọi bà con về với chúng để được “quân đội Pháp bảo vệ an ninh” đồng thời đe dọa “chống lại thì chết”. Tiếng loa từ tua bay qua cánh đồng vắng vào rừng tràm. Mẹ nghe loa gọi, lắm bầm:

– Nhớ đêm ở Rạch Lá, cộp um, cú rúc nghe dễ sợ, nhưng không ghê gớm bằng tiếng loa của bọn Việt gian... Lũ này cam tâm theo Tây giết hại đồng bào để được ăn bơ thừa, sữa cặn...

Mẹ truyền thêm cho tôi lòng căm thù giặc.

Huyện rút lên gần hết đội tự vệ chiến đấu của xã khoảng chục anh em – để thành lập bộ đội địa phương tập trung. Ông chủ tịch đi họp về cho biết: các lực lượng trên về Long Thành hoạt động khá đông, tình hình sáng sủa lắm, sớm muộn gì địch cũng rút khỏi vùng ta...

Mọi bữa, sáng ra chúng bắn “cắc, đùm” một chập rồi mới dám mở đường đi tua cầu Ông Kèo hay tua cầu Vững Gấm. Sáng 20/6/1946, tua 8 êm ru. Đến 8, 9 giờ sáng dân mới hay địch rút bỏ tua 8. Họ vui mừng báo tin cho nhau: “Ta chưa đánh mà chúng rút chạy rồi”. Chỉ vài tiếng đồng hồ sau, chủ tịch Minh huy động nhân dân dùng xà beng, cuốc xẻng... đập tan tua 8, phá luôn cây cầu sắt. Dù không được giao nhiệm vụ, hàng trăm thiếu niên hăng hái tham gia công tác phá hoại này với tinh thần đầy phấn khởi.

Các tua bót địch ở Phước An, Phước Thọ, Ông Kèo, Xoài Minh cũng rút chạy cùng lượt. Một vùng rừng Giồng, rừng Sác bao la đã về ta.

Thực hiện chủ trương của cấp trên, cuối tháng 11/1946, đội tự vệ chiến đấu bổ sung lực lượng mới, đổi thành đội dân quân du kích xã. Trong mấy tháng địch tạm chiếm, cán bộ, chiến sĩ tự vệ và nhân dân bước đầu được trui rèn thử thách trong máu lửa.

Tháng 12/1946, chiến khu Phước An thực sự hình thành, trở thành địa bàn đứng chân của các cơ quan huyện Long Thành, một số cơ quan, đơn vị của Sài Gòn – Chợ Lớn, các huyện Nhà Bè, Thủ Đức và một số lực lượng vũ trang của trên. Đại đội C Vệ quốc đoàn Long Thành ra đời tại đây, do ông Lương Văn Nho chỉ huy. (Chi đội 10 Biên Hòa thành lập tháng 6/1946, Vệ quốc đoàn Long Thành trở thành Đại đội C).

Theo chỉ đạo của Chi đội 10 Biên Hòa, huyện Long Thành tổ chức 4 liên thôn mang số 11, 12, 13, 14. Liên thôn 13 gồm các xã Bình Thạnh, Phước Lý, Phú Hữu, Phước Thành, Phước Khánh. Ông Lê Xuân Lịch chỉ huy đội du kích liên thôn, ông Châu Thành Phát là chỉ huy phó. Mỗi liên thôn tổ chức một trung đội du kích hoạt động ở các xã, làm chỗ dựa cho chính quyền và các đoàn thể. Đội truyền tin thiếu niên của chúng tôi còn nguyên vẹn, tiếp tục hoạt động trong thuận lợi: xã nằm trong vùng chiến khu Phước An nổi tiếng thời chín năm chống Pháp.

Cuối năm 1946, đội truyền tin chúng tôi lại đi khắp các xóm đọc tin quan trọng: *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Chúng tôi tuy chưa hiểu nhiều về những điều mình đọc, song cũng thấy bản thân hăng hái, muốn có đóng góp nào đó với xóm làng. Trong xã, các cô chú cán bộ đi lại như con thoi, họp hành không kể sáng hay đêm. Tôi nghe và còn nhớ vài điều: các đoàn thể cứu quốc tổ chức sinh hoạt học tập trong đoàn thể mình, nâng dần hiểu biết chủ trương chính sách cho các tầng lớp nhân dân, trên cơ sở đó biến giác ngộ cách mạng thành phong trào hành động thiết thực tham gia kháng chiến.

Từ đầu tháng 7/1946, hai trường học ở xã mở lại. Học trò không nghỉ hè để bù vào các tháng giặc chiếm đóng phải tạm ngưng học tập. Tôi và hai em Nguyễn Trung Tánh, Nguyễn Thị Kim Dung cùng học một lớp thầy Tạo dạy. Thầy đã lớn tuổi, sức yếu nhưng vẫn đem hết tâm sức truyền thụ kiến thức cho bầy trẻ. Không có sách giáo khoa, thầy soạn bài theo trí nhớ và kinh nghiệm lâu năm khiến lớp chúng tôi dễ nhớ, học hành tiến bộ nhanh. Lớp không đông lắm, lũ chúng tôi gồm: Nguyễn Văn Hoạt, Nguyễn Thị Chấn, Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Văn Xuân, Trần Văn Sạch... đều cố gắng học tập, thực sự thương yêu quý trọng nhau và có lúc kể lại vài chuyện cũ.

Một ngày chủ nhật, Chấn đến nhà tôi học bài cùng Kim Dung. Tôi có nghe người lớn nói lảng máng chuyện cá sấu

rừng Sác. Học bài xong, tôi gợi ý Chấn kể chuyện mất cha. Nhắc chuyện cũ, tự nhiên cô rơm rớm nước mắt, giọng Chấn nghẹn ngào tức tưởi:

– Nhà em nghèo, đông anh em. Em thứ chín, nếu ba còn sống chắc mẹ còn sinh. Mẹ em và mấy chị em gái chuyên cắt bàng đươn đệm. Còn cha em làm ruộng và giăng câu trên sông. Đúng bữa 23 tháng Chạp Giáp Thân tức là đầu năm 1945, cha đi giăng câu ở ngọn Rạch Lá. Có lẽ ba bị cá sấu ăn lúc cuốn dâng, nhổ say dâng. Gần trưa, thấy ông không về, cả nhà quá nóng ruột. Mẹ và anh Hai Đá – anh của Chấn – mượn xuồng đi Rạch Lá tìm ba. Đến nơi chỉ thấy chiếc xuồng dây dâng và cá, say dâng vẫn ở dưới sông. Mẹ và anh Hai chèo hai chiếc xuồng về. Cả nhà đau buồn lắm, từ đó em mất cha...

Bọn tôi lặng im hồi lâu để chia sẻ đau thương mất mát của Chấn. Đó là bất hạnh của một tuổi thơ, mỗi chúng tôi đều cảm thông sâu sắc nhưng chưa thể an ủi, chia sẻ bằng lời mà diễn đạt đúng ý mình.

Chắc cha mẹ tôi đã bàn bạc kỹ trước khi có quyết định quan trọng đến cả đời tôi sau này. Sau Tết Đinh Hợi 1947, lần đầu tiên trong đời, tôi xa cha mẹ, xa các em, xa bà ngoại để về huyện Long Thành vừa học, vừa công tác. Sáng hôm đó, mẹ gói bộ đồ bà ba đen trong chiếc mền mỏng rồi cột gọn gàng. Mẹ và các em đưa tiễn, mọi người nước mắt đầm đìa. Mỗi bước chân đi lòng tôi biết bao thương nhớ ngoại, mẹ, các em và cô Út.

Quãng đường từ nhà tới cơ quan văn phòng Ủy ban kháng chiến huyện Long Thành đóng ở rừng Giồng, ấp Bà Trường, xã Phước An chừng hơn chục cây số mà tôi đi mất một buổi mơi. Chắc cha tôi đã bàn thảo chuyện gửi tôi ở đây từ trước nên tôi được mấy chú, mấy bác tiếp nhận ngay. Cơ quan có hơn chục người; mấy căn nhà lá là nơi làm việc của cấp trên, phòng in ấn, đánh máy, nhà bếp... Ở vài bữa, tôi biết tên ông chủ tịch là Trần Bình Khê, phó chủ tịch là Trần Khánh Dư, chánh văn phòng Phạm Đình Dũng, cô đánh máy Nguyễn Thị Tuyết và chú Thường chuyên nấu ăn cho cơ quan. Tôi được bố trí trong tổ nhân viên văn phòng, làm công việc viết, in và đi thư. Hồi đó kỹ thuật in ấn thật thô sơ. Chúng tôi nấu rau câu (rong biển) thành sương sa rồi đổ khuôn, dùng mực pô-li-cốp-pi viết vào giấy trắng. Trải ngược tờ giấy lên khối sương sa ít phút cho mực ngấm xuống anh em bắt đầu in. Chỉ độ hai mươi lăm tờ thì mực đã lạt màu, chữ mờ khó đọc. Muốn in tiếp thì viết tờ khác... Cả tổ tôi đều cần cù viết chỉ thị, công văn, tài liệu học tập... sau đó đi giao cho từng cơ quan: Huyện ủy, Huyện đội, Mặt trận Liên Việt và các đoàn thể cứu quốc huyện... Để phòng giặc càn tới, tuy nhỏ nhưng tôi cũng tham gia đào giao thông hào, rào cơ quan... cùng các bác, các chú. Ban đêm mọi người phân công canh gác, ít bữa lại đi tải gạo từ chợ Phước An về hoặc đi tải cá ở bến Mương Điều. Chúng tôi còn rất trẻ, làm mọi việc chẳng thấy mệt, chỉ thấy vui, đúng như nhà thơ có lần phát biểu: đi tham gia cách mạng như đi trẩy hội! Cứ một, hai tuần tôi lại xin phép cơ quan về thăm nhà.

Sáng ngày 2/9/1947, nhân lễ Quốc khánh tôi được phép về thăm mẹ và các em. Gần 8 giờ sáng, từ chợ Phước An, tôi có người đồng hành lớn tuổi về ấp Cầu Sắt, xã Bình Thạnh. Ông đi trước, tôi đi sau vài bước. Trên đường dài hơn chục cây số, ông im lặng như thóc. Tôi chú ý nhìn kỹ người khách, bụng thăm nghĩ: “Sao ông già này giống in một khuôn với cha mình?”. Gương mặt, vầng trán, tướng đi... khó mà phân biệt; có điều cha tôi thường vui vẻ trò chuyện với mọi người dù thân hay sơ, còn người khách đồng hành này im như hến. Còn vài trăm thước tới Cầu Sắt, người khách mới chịu mở lời hỏi tôi:

– Cháu có biết nhà ông phó chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chánh xã Bình Thạnh ở đâu không?

– Dạ, có biết. Con mời chú theo con.

Tôi gọi ông bằng chú vì ông trẻ hơn cha tôi, vậy thôi. Cả hai lại cùng rảo bước, không ai nói thêm lời nào. Đến nơi, tôi nói:

– Thưa chú, đây là nhà ông Nguyễn Ký Kiệt, người mà chú hỏi lúc nãy.

Ông bước vào, hỏi bà chủ nhà:

– Thưa chị, xin chị chỉ giùm nhà anh Nguyễn Sanh Thành, anh em tôi xa cách từ lâu...

Nghe người khách nói tới đây, nước mắt tôi tự nhiên chảy dài. Chú Bảy tôi xa nhà đã mấy năm, giờ mới về. Bà Kiệt chỉ ngay tôi mà nói:

– Thằng Lũy con anh Thành đó!

Hai chú cháu tôi ôm chầm lấy nhau. Qua những phút giây xúc động, tôi dẫn chú Bảy (Nguyễn Thành Thơ) về nhà.

Còn vài chục thước nữa, qua khúc queo trong xóm, tôi thấy căn nhà tranh nhỏ bé quen thuộc chôn rộ bộ đội vào ra. Mẹ tôi mạnh khỏe bình thường, chú Bảy và tôi chào mẹ và mấy chú bộ đội trẻ măng. Sau đó, tôi hỏi, mẹ trả lời:

– Đây là các chú trong đại đội vệ binh thuộc phân khu miền Duyên hải. Các chú nói là quân Bình Xuyên của Dương Văn Dương và Dương Văn Hà, về ở nhà mình mười ngày nay. Không có ván giường mấy chú xin cau làm vạt, tối ngủ trong nóp. Các chú giúp mẹ việc nhà nhiều lắm. Chú Lẽ, chú Bé, chú Bề... coi mẹ như mẹ ruột, mẹ cũng chăm sóc mấy chú như chăm sóc các con...

Căn nhà tranh nhỏ của gia đình tôi chứa đúng một tiểu đội mười hai anh với một cây súng lớn, chục cây súng nhỏ. Tôi hỏi anh Lẽ thì được biết đó là cây “mì lược” (trọng liên) 12 ly 7.

Hai thửa vườn rộng nhà ông Ba Khéo và phó chủ tịch Nguyễn Ký Kiệt có mấy căn nhà – trong đó có nhà tôi – đại đội Bình Xuyên đóng gọn ở đó, con kinh nằm giữa dãy vườn và dải ruộng lúa kéo dài. Anh em bộ đội đóng quân như vậy, dân xóm lui tới thăm nom, trò chuyện dễ dàng. Kháng khí từ buổi đầu, tình quân dân đúng là như cá với nước.

Đêm đó, tôi và chú Bảy ngủ trên một chiếc đệm bàng.
Về khuya chú rỉ rả kể:

– Sau khi chôn cất bà nội con xong, chú từ biệt gia đình ra đi kiếm sống ở Sài Gòn, lang bạt rày đây mai đó. Chú sống nhiều nhất ở gần cầu chữ Y. Ngày 25/8/1945, chú tham gia đội Thanh niên Tiền Phong cướp chính quyền. Sau đó, chú tham gia đội cảm tử Sài Gòn. Giặc Pháp đã có dã tâm xâm lược nước ta lần nữa, sau ngày Nam bộ Kháng chiến 23/9, đơn vị chú đánh một trận quyết liệt gần cầu chữ Y. Hơn chục tên bị diệt. Các chú hết đạn. Quân tiếp viện của chúng ồ ạt kéo tới bao vây rồi bắt sống 12 anh em trong đơn vị trong đó có chú. Chúng tra khảo dã man hòng khuất phục và bắt anh em khai báo tin tức của đơn vị. Mấy hôm sau vào một buổi chiều, chúng trói và bịt mắt cả 12 người mang đi câu sấu ở sông Lòng Tàu. Chú bị bịt kín mắt bằng vải đen, chân tay trói gô lại rồi trông sợi thừng dài. Nghe tiếng la hét, chửi dích của đồng đội trước khi bị thủ tiêu, chú chắc mười phần chết cả mười. Tàu chạy từ Thủ Thiêm tới ngã ba Nhà Bè, chúng đẩy lần lượt từng anh em xuống sông rồi cắt dây thừng – vì vậy mới gọi là *câu sấu* – trong tiếng cười man rợ của lũ sát nhân. Tim chú loạn nhịp, có lúc ngưng đập vì tưởng mình sắp tận số. Nước sông chảy xiết, 11 anh em hy sinh thảm khốc, chắc chắn đã táng trong bụng cá.

Giọng chú nghen ngào, trời tối thui song nghe nước mắt chú ràn rụa trên khuôn mặt r ám nắng cương nghị. Chú ngồi dậy vắn thuốc rê, bật quẹt kéo vài hơi rất dài, đầu điều thuốc đỏ rực.

– Còn chú lúc đó thì sao? – tôi sốt ruột hỏi.

– Trời đất, ông bà phò hộ chú. Chiếc tàu LMC thả chú là người cuối cùng lúc nó quay đầu mở máy tăng tốc về Sài Gòn rồi cắt dây thừng. Chiếc tàu chạy cách một quãng, chú chìm xuống no nước và ngộp thở, gần mê man. Lúc giây chết, bỗng nhiên dây trói sút ra. Mừng quá, khua tay chân thì thân mình nổi lên mặt nước, một tay quờ quạng khoát bơi, một tay cố lột tấm bọt mát. Chú thả ngửa theo dòng, sức đã đuối, nhờ nước đẩy tấp vào làng dừa nước xã Bình Khánh. Rồi chú bò lên bìa ruộng, kiệt sức nằm lả, sải tay thiêm thiếp không biết bao lâu. Lúc trời sáng rõ, một ông già nông dân đi thăm ruộng. Ông dìu chú vô chòi ruộng, cho ăn, cho uống, chăm sóc như vậy mười lăm hôm thì chú hồi sức, khỏe lại bình thường. Chú phụ ông làm cỏ lúa, tâm tình sự việc đã xảy ra. Ông cảm giận quân cướp nước bạo tàn, tỏ lòng thương xót chú và anh em hy sinh. Ông ngỏ lời muốn gả người con gái lớn cho chú. Chú từ chối và thú thật có ý định tiếp tục đi bộ đội cụ Hồ, quyết tâm kháng chiến chống Pháp đến giọt máu cuối cùng. Ông cảm động cho biết: chính vì biết chú sẽ tiếp tục tham gia kháng chiến mà ông mới gả con cho chú. Trong khi chưa liên lạc được với ai, chú thuận theo ông. Giữa năm 1946, chú móc nối rồi gia nhập Chi đội 10 tỉnh Biên Hòa của thủ lĩnh Huỳnh Văn Nghệ, cùng đồng đội đánh một số trận. Chú xin phép đơn vị về tìm cha mẹ con, nay thỏa mong ước, sớm mai chú trở lại đơn vị ở Chiến khu Đ...

Tuy mới mười ba tuổi, tôi hình dung những khó khăn, vất vả mà chú Bảy vừa trải qua y như một câu chuyện cổ tích

đây cuốn hút. Chú Bảy làm được, tôi cũng cố làm theo nếu rơi vào hoàn cảnh như chú. Dòng tộc tôi năm đời yêu nước, tôi không để hổ danh con cháu ông sơ Nguyễn Ngọc Hớn, vị tiên hiền lập ấp Bến Ba, mộ Người còn đó!

Sao cán cày ngã xuống ngọn cây, vài chú gà trống trong xóm eo óc cất tiếng mà mẹ tôi và chú Bảy vẫn thức tâm sự chuyện trò. Tôi xen vào, kể chú nghe cha bị máy bay bắn suýt chết:

“Sáng ngày 9/3/1946, cha cháu chỉ huy đoàn ghe sáu chiếc chở lúa từ Phú Hữu về Phước An cho huyện. Hôm đó Pháp mở cuộc càn vào Phước An, đi tới đâu chúng nổ súng bừa bãi tới đó. Đoàn ghe tới ngã ba Vạn Phước, khoảng 9 giờ sáng, bị tập bốn máy bay khu trục Pháp phát hiện. Cha cháu cho các ghe tránh vào các rạch nhỏ cây cối xòe ra che gần kín mặt nước. Chiếc ghe của ba đi chót chở 400 gia lúa còn ở giữa sông Ông Kèo chưa kịp vào né thì bị chúng quần đảo nã súng xối xả. Ở xa, người ta chỉ thấy máy bay thi nhau chao liệng và tiếng súng âm âm không dứt, ai cũng biết có chuyện chẳng lành. Ba và chú Tiến, chú Lựu cố bảo vệ lúa; đạn trúng chỗ nào thì ba người khiêng bao lúa lấp lỗ thủng ấy. Máy bay giặc bắn đến 16 loạt, ghe thủng nhiều lỗ lớn, nước ào vô như tháo bọng, chìm dần. Cha cháu và hai chú đều bị thương – may là nhẹ – lội vào bờ, lên theo năm ghe kia. Trận càn kết thúc hồi chiều, địch rút, đoàn ghe tiếp tục về Phước An giao hơn một ngàn rưởi gia lúa cho huyện. Hôm sau, anh em đi vớt rồi phơi số lúa bị chìm...”

Mẹ tôi suốt đêm không ngủ, hồi khuya lúi húi trở dậy cắt tiết mấy con gà rồi nấu cơm. Sáng ra, chú Bảy cùng cả nhà tôi và tiểu đội bộ đội ở trong nhà cùng ăn bữa cơm đoàn kết. Chú Bảy chào tạm biệt mọi người. Mẹ con tôi nước mắt rưng rưng, bịn rịn. Chú bắt tay từng anh em chiến sĩ rồi quày quả đi. Tôi cũng trở về cơ quan huyện tiếp tục công tác.

Khoảng cuối năm 1947, Phước An trở thành chiến khu của huyện Long Thành. Nhiều người mệnh danh đây là “Long Thành quốc”. Rừng Sác Long Thành nối liền rừng Sác Duyên Hải – Cần Giuộc thành một dải liên tục, dung trú các bộ đội Bình Xuyên của Dương Văn Dương, Dương Văn Hà, Mai Văn Vĩnh lừng lẫy một thời, ngoài ra còn cơ quan quân giới Nam bộ, quân y, quân nhu và nhiều lực lượng vũ trang khác; cùng cơ quan xã Phước Đức đều đóng ở đây. Thuyền bè Sài Gòn, Chợ Lớn, Phú Xuân, Phước Khánh, Phú Hữu... tấp nập tới lui. Lúa gạo, các nhu yếu phẩm, thuốc men từ đô thành buôn ra, chở tới đây rồi chuyển cho các lực lượng cách mạng Rừng Sác. Xã Phước Khánh có lúc hình thành “*chợ Sài Gòn mới*” ở vùng Rạch Bàng – Chà Là. Gần một trăm cơ quan lớn nhỏ các huyện, các xã của Long Thành, Thủ Đức, nhiều đơn vị bộ đội (như bộ đội Hoàng Thọ bộ đội quân khu 7) đóng ở rừng Giồng ven hai trục lộ 17 và 19 quanh lòng chảo (thời chống Mỹ gọi là lòng chảo Nhơn Trạch) từ Phước Thiện, Long Tân, Phú Hội đến Phước Kiển, dài tới Phước Thọ, Phước An, Bình Thạnh... Hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ và đồng bào sống và chiến đấu trên chiến khu Phước An.

Chợ Phước An nằm giữa hai ấp Bà Trường và Bà Bông bán nhiều mặt hàng: lúa gạo, cá mắm và nhiều thứ nhu yếu phẩm, xa xỉ phẩm từ nội thành mang ra. Cầu Vững Gấm có nhiều quán sá, đủ các món cà phê, hủ tiếu, bánh mì...

Trường tiểu học kiêm bị ⁽¹⁾ Phước An do Phòng Giáo dục huyện Long Thành lập ở rừng Giồng giữa hai ấp Bà Trường và ấp Chợ. Dãy nhà tranh lá đơn sơ có bốn gian dài, năm, sáu chục học trò, mỗi lớp học một gian. Cô Lương Thị Tâm dạy lớp nhất, các lớp còn lại do các thầy: Võ Hồng Thái, Nguyễn Văn Tiến, Nguyễn Thành Trì, Nguyễn Háo Văn, Phạm Văn Hình phụ trách. Trường thiếu sanh (sinh) quân mở ở phía Tây cầu Vững Gấm.

Cuối năm 1947, phong trào cấm cộc chống Tây nhảy dù và ngăn tàu giặc trên sông phát triển rầm rộ. Hàng ngàn lượt nam nữ thanh niên, cán bộ chiến sĩ, dân quân du kích và nhân dân huyện Long Thành thi đua cấm cộc khắp các cánh đồng: đồng Lớn, đồng xóm Ngọn, đồng Gò Cát... Tôi làm bài ca dao ghi lại sự kiện này, xin trích một đoạn:

*“... Hàng trăm chiến sĩ đồng bào
Thi đua cấm cộc ngăn tàu trên sông
Rừng cây vót nhọn thành chông
Lính chông đồng Lớn đứng trông quân thù*

¹ Có đủ từ lớp năm (nay là lớp một) đến lớp nhất (lớp năm bây giờ). Còn trường có ba lớp thì gọi là trường sơ học.

Một hôm giặc Pháp nhảy dù

Chông cùng du kích diệt thù trăm tên...”

Đầu năm 1948, cơ quan ủy ban huyện cho phép tôi ban ngày đi học trường kiêm bị, tối và chủ nhật lo viết và in, đi thư. Cha tôi có quyết định của Huyện ủy điều về huyện nhận nhiệm vụ ủy viên thường vụ Huyện ủy, phụ trách chủ tịch Mặt trận Liên Việt huyện Long Thành.

Lúc này toàn huyện sôi nổi nhiều phong trào tịch thu ruộng đất, đồn điền của thực dân Pháp và địa chủ Việt gian phản động cấp cho nông dân không ruộng hoặc thiếu ruộng, gấn với phát động đẩy mạnh trồng trọt và chăn nuôi; giảm tô 25% đối với các tá điền; bao vây và phá hoại kinh tế địch; thanh niên xung phong tòng quân...

Ở trong bộ phận sao chép, in ấn các chỉ thị, báo cáo, tin tức cấp trên gửi xuống và báo cáo của huyện gửi lên tỉnh, tôi nhớ khá rõ mấy phong trào trên diễn ra sôi nổi dồn dập.

Phong trào tạm cấp ruộng đất và thực hiện giảm tô diễn ra đều khắp các xã, nhưng tập trung ở Phú Hữu, Phú Thạnh, Long Tân, Tam An, Phước Nguyên, Long Phước và Phước An. Điển hình là ở cù lao Ông Cồn, chính quyền kháng chiến tịch thu hơn 300 ha ruộng màu mỡ của chủ điền Trịnh Thị Dung chia cho hơn 300 hộ tá điền không ruộng hoặc bần nông ít ruộng. Bà con vui mừng đẩy mạnh sản xuất, đóng góp hàng năm vài chục ngàn gia lúa ủng hộ kháng chiến. Chính việc tạm cấp ruộng đất cho nông dân nghèo này – tuy không

nhiều – song có ý nghĩa sâu xa suốt hai thời kỳ chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ dài ba thập niên.

Do công tác tuyên truyền tốt, hàng trăm thanh niên nam nữ các địa phương hăng hái đi thoát ly vào các cơ quan, tham gia du kích xã và xung phong tòng quân. Dưới sự chỉ huy của Huyện ủy, đông đảo nhân dân chặt phá cao su các sở đồn điền, gây nhiều thiệt hại cho bọn chủ thực dân. Để chặn xe tăng, thiết giáp và cam nhông (xe tải quân sự) nhà binh, bà con phá cầu, lộ 15 nhất là đoạn từ Long An, Long Phước xuống tới Phước Thái, Thái Thiện, Cầu Hữu, cầu Sông Cả bị phá sập chỉ bằng cuốc và búa tạ; nhiều đoạn đường tráng nhựa phẳng lì trở thành hố lớn, sâu chặn xe địch lưu thông. Nhiều đoạn lộ 17, 19 bị phá banh bằng mặt ruộng; ở Phú Hữu, Cầu Cháy, ta còn vận động bà con ngăn sông Cây Tràm cản tàu địch cản quét.

Long Thành là địa bàn chiến lược quan trọng. Phía Bắc giáp căn cứ du kích Bình Đa, hiện nằm trên đường dây giao liên từ chiến khu D xuống Bà Rịa; phía Nam giáp Cần Giuộc – Duyên Hải; phía Đông giáp với căn cứ kháng chiến Hắc Dịch – Châu Pha của Bà Rịa; phía Tây giáp Sài Gòn – Chợ Lớn, hang ổ đầu não của thực dân đế quốc và bè lũ tay sai. Ở Long Thành, rừng Giồng và rừng Sác tạo nên căn cứ chiến khu dung trú các lực lượng cách mạng.

Vì vậy, địch quyết tâm tăng cường đánh phá ta bằng mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc. Thực hiện chủ trương cổ điển “dùng người Việt đánh người Việt”, thực dân Pháp dùng

bọn Cao Đài phản động đóng bót Cát Lái, Câu Kê, Phú Thạnh, Long Tân nhằm gom dân Phú Hữu, Quốc Khánh... Các bót Tam An, An Lợi... đã dồn dân Long Điền, Phước Nguyên... Mặt khác nhằm chia cắt căn cứ du kích Bình Đa, phá thế liên hoàn với chiến khu rừng Sác và cao nhất là đẩy mọi lực lượng kháng chiến ra khỏi địa bàn huyện Long Thành để tăng cường bảo vệ đầu não Sài Gòn. Tàu địch tăng cường kiểm soát sông Lòng Tàu. Các lực lượng thủy quân Pháp, đặc cảnh miền Đông P.S.E. kết hợp máy bay và lính các đồn bót Nhà Bè, Phú Xuân càn bố sâu vào các sông rạch rừng Sác.

Địch tập trung đẩy mạnh hoạt động tình báo, cài cắm gián điệp vào lực lượng kháng chiến đóng trên địa bàn Long Thành. Chúng nắm được lực lượng Bình Xuyên của Bảy Viễn và Tư Huỳnh. Tên Nguyễn Quang Minh chui sâu, leo lên tới chức Phó Bí thư Huyện ủy, tên Sáu Sang (Lại Văn Sang) leo lên chức ủy viên thường vụ Huyện ủy – trưởng công an huyện Long Thành. Hệ thống gián điệp này có mưu đồ lật đổ và tiêu diệt lực lượng cách mạng chiến khu Phước An. Năm 1949, Tỉnh ủy Biên Hòa phát hiện được, kịp thời chỉ đạo đập tan âm mưu nham hiểm kẻ trên. Ta tổ chức quét sạch bọn phản động cài cắm vào hàng ngũ cách mạng, bắt và xử tử hình tên Tư Huỳnh tại đồng xóm Ngọn, xã Phước An có hàng ngàn đồng bào – trong đó có tôi – tham dự. Một số tên khác cũng bị xử lý thích đáng.

Ở rừng Giồng lòng chảo, bọn gián điệp mặc quần áo như bộ da cạp rằn ri hoạt động ban đêm hòng ngăn cản bộ, bộ

đội, nhân dân đi lại, hội họp, công tác. Chuyện cạp ba móng ở Chiến khu Đ kết hợp với sự xuất hiện bọn giả cạp um có tác động ít nhiều không tốt vào một thời điểm nào đó ở đây.

Năm 1949, bọn Bảy Viễn cầm đầu số Bình Xuyên phản động chạy hẩn về đầu hàng thực dân Pháp. Vì sống và quen thuộc địa bàn Rừng Sác, bọn này đánh phá ta rất ác liệt.

Thực dân Pháp đưa tên ba Xuy-a-cô (Suacot) khét tiếng ác ôn về làm chỉ huy trưởng chiến khu Long Thành cho đến Hắc Dịch, Châu Pha (Bà Rịa).

Chỉ huy lực lượng Cao Đài phản động là: trung tá Lê Thành Kham đóng ở Phú Thạnh, vệ úy Tư đóng đồn Câu Khê, đội Sâm chỉ huy một đội com-măng-đô ở bót Giồng Ông Đông, tên ký Hải – thông ngôn cho tên quan La-oọc ở kho đạn Thành Tuy Hạ.

Từ khi đại đội vệ binh về đóng quân ở Quới Thạnh, nhà mẹ tôi thêm ấm cúng vui vẻ vì có mặt mấy anh. Mẹ thương yêu mấy anh như con mình; nhìn quần áo các anh rách rưới, ăn uống thiếu thốn kham khổ, nhiều lúc mẹ cầm lòng không đành. Tranh thủ lúc rảnh rỗi hiếm hoi, mẹ hí húi vá quần áo cho mấy anh.

Những lúc không bận cấy hái và đi làm mướn, từ tháng giêng tới tháng tư âm lịch, mẹ cùng cô Út Đẹt đi bộ từ Quới Thạnh về Giồng Ông Đông, đường xa khoảng mười lăm cây số để mua gạo, thuốc men, vải... Các thứ xếp gọn trong hai thúng, gióng; mẹ và cô Út luân phiên gánh về, đến ngã ba Giồng Sắn, hai chị em cắt dăm bảy bập dừa nước kết thành

bè rồi chất từng thùng hàng đưa qua sông. Cô Út người thấp da ngăm đen, gương mặt chữ điền giống in bà nội, thường gánh thay chị dâu từng đôi thật xa. Cứ mỗi tuần mẹ và cô thường đi một chuyến; hàng về tới ai cũng mừng vì cuộc sống đỡ khó khăn một chút. Hũ gạo nuôi quân đặt góc bếp mau đầy vì:

Sáng chiều xuống bếp nấu cơm

Mẹ nhìn hũ gạo nuôi quân sắp đầy

Lòng thương chiến sĩ đánh Tây

Hốt vơi nắm gạo cho đầy tình thương...

7 giờ sáng ngày 19/6/1949, hai chiếc máy bay khu trục ném bom, bắn phá bừa bãi vào trường chúng tôi và xóm có bộ đội đóng quân ở Bình Quới, Bình Thạnh. Hai ngôi trường bị bắn nát, thầy Nguyễn Văn Sưa hy sinh tại trường. Thầy Nguyễn Văn Tao và mấy chục học trò kịp chạy ra hầm nấp. Khi máy bay đi rồi, thầy trò mau chóng tản về nhà.

Hàng chục xe cam-nhông chở đầy bọn lính lê dương và lính ngự tử hướng cầu Sắt lộ 19 đổ quân lùng sục các xóm, ấp. Các chiến sĩ đại đội vệ binh dàn trận, trụ trong công sự và các líp cau. Đại liên, súng cối, súng trường anh em hờm sẵn chờ địch. Đúng theo dự kiến, đội hình chúng lọt vào thế trận bày trước của ta. Mìn nổ, súng bộ đội nhả đạn ở cự ly gần. Rồi tiếng súng vang dậy góc trời, không phân biệt bên nào, kéo dài suốt một tiếng đồng hồ. Gần trưa, địch tháo chạy tán loạn mang theo gần trăm tên chết hoặc bị thương. Bên ta, hai anh Nguyễn Văn Lẽ và Nguyễn Văn Bê hi sinh,

gây bao thương xót cho đồng đội, đồng bào – trong đó có mẹ tôi. Sau trận càn, đại đội vệ binh được lệnh chuyển về rừng Sác.

Hầu hết nhà cửa xóm cầu Sắt bị giặc đốt. Nhà tôi cũng như trường học gần đó biến thành than. Mẹ và các em cũng như bao bà con khác lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, vui vì thắng giặc nhưng cũng buồn vì các anh bộ đội Cụ Hồ đã ra đi, đúng là “đi dân nhớ, ở dân thương”.

Theo ý kiến cha tôi, cuối năm 1949, mẹ, cô Út và các em tôi về sinh sống ở xã Phước Khánh. Mấy người dất dúi, bỗng bế nhau từ Bình Quới qua ấp Ông Kèo rồi nhờ đồng bào đưa qua ấp Ông Thuộc (Phước Khánh).

Lúc đầu nhà tôi ở đậu nhà ông bà Phạm Văn Tiến ít bữa, ông là cậu lớn thuộc giống tộc bên mẹ; sau đó bà con lổi xóm cho cây, lá dừa nước và phụ cát cho căn nhà nhỏ sát mé sông Ông Thuộc. Nhưng ở đây Pháp và lính pac-ti-dăng (partisan tức lính ngụy) hay đi ruồng bố. Đặc biệt bót Nhà Thờ, Phước Khánh, do lính bảo an bót Nhà Bè đóng, đội Lạc là đồn trưởng giết người không chút ghê tay. Nghe đâu năm 1945–1946, y ở Phước Khánh đi kháng chiến, sau đó về đầu hàng giặc, trở thành tay sai đắc lực của chúng. Đơn vị đội Lạc có nhiệm vụ chủ yếu bảo vệ kho xăng dầu Nhà Bè từ xa, mặt khác đánh phá các cơ sở cách mạng ven sông vùng Phước Khánh, Phú Hữu, Phước Thành. Bọn đội Lạc thường xuyên kiểm tra ngặt giấy thông hành (lét-xê pát-xê: laissez-passer). Mẹ tôi ở chiến khu mới về, chẳng có miếng giấy hộ

thân. Vợ chồng anh Đỗ Tấn Nữa – Nguyễn Thị Lùng bảo nhau:

– Phải ráng cùng nhau che chở thím Hai Thành...

(Ông Nguyễn Lương Hựu, cha chị Lùng là bạn với cha tôi).

Một buổi sáng, chị Lùng trao cho mẹ tôi tấm giấy lết-xê pát-xê đứng tên Nguyễn Thị Lùng. Mẹ vô cùng biết ơn anh chị Năm Nữa. Từ đó về sau bao nỗi buồn vui, mặn ngọt đắng cay đều tâm sự với anh chị và ông bà Ba Tiến. (Suốt hai thời kỳ kháng chiến hơn ba mươi năm, mẹ đi từ nơi này đến nơi khác mà giặc không tài nào phát hiện sự thay tên đổi họ nói trên).

Ở Phước Khánh, mẹ tần tảo nuôi bảy con bốn đứa, còn góp phần nuôi bà ngoại và người con nuôi Lê Văn Cơ từ hồi mới ba tuổi. Mẹ tranh thủ tích cực xây dựng một số cơ sở chí cốt ở ấp Đèn Xanh, ấp Chợ, ấp Ông Thuộc (xã Phước Khánh), ấp Giồng Ông Đông, ấp Câu Kê (xã Phú Hữu), ấp Bến Bạ và ấp Cát Lái (xã Phước Thành). Những cơ sở này làm cốt cán vận động nhân dân đóng góp nuôi quân, nuôi giấu cán bộ, du kích bám trụ các xã. (Để tiện hoạt động, cuối năm 1951, một lần nữa mẹ lại gửi gánh gia đình từ Phước Khánh về xóm Mới, ấp Câu Kê, nơi chôn nhau cắt rốn cha tôi).

Đầu năm 1949, Đại hội lần thứ nhất Huyện Đảng bộ Long Thành khai mạc với gần một trăm đại biểu, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Phạm Hùng, Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Nam bộ. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành, Ban Thường

vụ Huyện ủy gồm: Bí thư Sáu Khánh (Võ Hồng Phô), Trần Bình Khê, Trương Minh Kỳ, Nguyễn Sanh Thành và Lê Hữu Tài (Lê Hữu Thấu) là những đồng chí hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng 8/1945. Đây là một sự kiện lịch sử quan trọng của Đảng bộ huyện Long Thành.

Sau đại hội, tôi được tổ chức đều về cơ quan văn phòng Huyện ủy, vẫn làm công việc in ấn, đi thư và tiếp tục học trường tiểu học kiêm bị Long Thành.

Cuối năm 1949, chị Lê Tố Nga – con gái của bác Tài (Thấu) – từng tham gia chỉ huy xã đội Bình Thạnh rồi về cơ quan phụ nữ huyện, cũng được điều về văn phòng Huyện ủy phụ trách tổ công văn thư từ. Từ năm 1947 đến cuối năm 1949, tôi học trường kiêm bị đến lớp nhất (lớp 5 bây giờ). Tôi làm bài thơ về ngôi trường thân thương trong đó có đoạn ⁽¹⁾:

*“... Khu trường xinh đẹp khang trang
Học sinh bốn lớp như tràng hoa tươi
Gái trai mỗi lớp năm mươi
Các thầy cô giáo mỗi người một phương
Thầy trò mang nặng tình thương
Mến dân yêu nước chọn đường vinh quang
Cô Tâm, thầy Thái, thầy Trì
Thầy Hình, thầy Tiến lòng vì nhân dân*

¹ Đây là bài thơ đ/c Thông làm sau này khi nhớ lại trường xưa.

*Ra trường mặc áo chiến binh
Làm người chiến sĩ hết mình sức cùng
Tự do, độc lập oai hùng
Học trò kiêm bị hiếu trung vẹn toàn”*

Cùng lớp tôi có nhiều bạn cả gái lẫn trai yêu thương nhau như ruột thịt: Nguyễn Văn Mười, Trần Văn Nhân, Nguyễn Văn Răng, Lê Hữu Thành, Ánh, Hồ Thị Loan, Hồ Thị Chi, chị Thuấn, chị Sương...

Địch đánh phá vùng lòng chảo ngày càng nhiều, mức độ ác liệt càng tăng, nên cuối năm 1949 trường tôi giải thể. Các học sinh như tôi trở về cơ quan, đơn vị tiếp tục công tác. Tuổi thiếu niên đáng lẽ được học hành, vui chơi hồn nhiên thoải mái thì suốt hơn ba mươi năm biết bao lớp thiếu niên quê tôi – cũng như thiếu niên cả nước – bị thất học, chịu nhiều đau thương, tang tóc, gian khổ. Chính bọn thực dân đế quốc đã ăn cắp, cưỡng đoạt tuổi thơ của chúng tôi, của hàng triệu thiếu niên ta sinh ra và lớn lên trong phần ba thế kỷ đầy máu lửa đỏ.

Bọn biệt kích Xuy-a-cô (Suacot) liên tục đánh phá các xã vùng lòng chảo. Chúng bắt được ông Nguyễn Văn Năng, Bí thư chi bộ Phú Hội, đem chặt đầu bêu giữa chợ Phú Hội sáng 12/5/1950. Tôi còn nhỏ song cảm phục tinh thần hy sinh dũng cảm của người đảng viên cộng sản này nên đã làm bài thơ viếng:

*“Bác Năng dâng hiến cuộc đời
Sa vào tay giặc nửa lời không khai
Xuy-a-cô ác quỷ thay
Nữ thanh cất vũ, chàng trai chặt đầu
Một người cộng sản hờn sâu
Một đôi mắt sáng như sao trên trời
Đầu bêu giữa chợ ban mai
Dân làng Phú Hội máu sôi hận thù.”*

Xuy-a-cô còn dẫn lính biệt kích gây vô vàn tội ác đau thương với đồng bào các xã dọc quốc lộ 15 từ An Lợi đến Phước Thái. Ở vùng Cầu Vạc (Phước Thái) chúng vây nhà anh Nguyễn Văn Cường, bắn chết gần chục người gồm cha, anh chị em, châm lửa đốt nhà rồi ném xác vào. Trong cuộc càn lớn ở Phước Tân, chúng giết hại hơn 100 người đồng thời bắn chết hơn 300 trâu bò theo chủ trương dã man “phá sạch, đốt sạch, giết sạch”. Ở vùng Phước Khánh, Phú Hữu địch cũng tăng cường đánh phá ta. Địch chà đi sát lại, gây cho ta một số khó khăn, tổn thất mới.

Từ giữa tháng 5/1950 trở đi, chiến khu Phước An bị địch lấn chiếm, thực hiện chiến thuật Đờ la Tua (De Latour), chúng đóng nhiều tua bót giăng dọc trục lộ 19 ở các xã Phước Kiển, Phước Lai, Phước Long, Phước Thọ, Phước An, Bình Thạnh...

Năm 1951, Trung ương Cục miền Nam căn cứ tình hình thực tế, phân chia lại chiến trường. Huyện Long Thành được

về tỉnh Bà Rịa – Chợ Lớn... Đồng chí Nguyễn Trọng Cát được điều về làm Bí thư Huyện ủy. Các cơ quan huyện di chuyển nhiều địa điểm trong vùng rừng Sác: xóm Bà Riêu (Phước Thái), đồng Ông Trúc, tắt Le Le, Vũng Gấm (Phước An), tắt Rạch Lá (Bình Thạnh)... Khi cơ quan văn phòng Huyện ủy về tắt Rạch Lá thì tôi nhận được tin buồn bạn thân Nguyễn Văn Hoạt – năm xưa nguyên đội phó đội truyền tin, nay là xã đội trưởng Bình Thạnh – hy sinh trong một trận chỉ huy du kích chống càn.

Ông chủ tịch xã Đoàn Ngọc Minh cũng hy sinh vì địch phục kích.

Một hôm tàu “há mồm” địch chở quân đánh vào căn cứ tắt Rạch Lá. Một trung đội bộ đội địa phương chặn đánh quyết liệt, bắn chìm tàu, mấy chục tên giặc chết chìm làm mồi cho cá sấu Rừng Sác. Anh Nguyễn Văn Ngôn, chỉ huy chiến đấu anh dũng hy sinh. Anh vừa hứa hôn với chị Hai tôi là Nguyễn Thị Kim Huê – y tá của Huyện đội Long Thành, cũng tham gia trận này. Chị tôi vô cùng đau đớn khi cùng đồng đội an táng anh Ngôn tại rừng Chà Là, vàm Rạch Lá.

Sau trận càn mấy tháng, một bữa bác Bí thư Nguyễn Trọng Cát gọi tôi tới chỗ làm việc. Lòng mày bên phải bác nhướng lên, lòng mày phía trái xệ xuống, đó là bác đang vui:

– Để tiếp tục đẩy mạnh công cuộc kháng chiến, cần tăng cường cán bộ cho cơ sở. Huyện ủy cũng có nghị quyết khẩn trương củng cố xã Phú Hữu. Nơi đây nhiều cán bộ đảng viên và hầu hết du kích xã hy sinh trong chiến đấu hoặc bị giặc

bất, cũng có một số ít cán bộ không chịu nổi gian khổ đã bỏ vào thành. Huyện ủy quyết định đưa cháu Lũy về làm xã đội phó xã Phú Hữu kiêm tổ trưởng quân báo. Huyện ủy đã bàn cụ thể với huyện đội và cha cháu rồi... Ý kiến cháu thế nào?

Được hỏi bất ngờ, tôi thoáng bối rối, nhưng nhanh chóng lấy lại bình tĩnh, đáp:

– Dạ thưa bác, các bác, các chú và cha cháu giao nhiệm vụ nào thì cháu xin nhận và hứa hoàn thành nhiệm vụ đó.

Gương mặt trở lại bình thường, cặp lông mày nằm ngang, bác nói với giọng thương yêu:

– Giặc Pháp gây tổn thất lớn cho Phú Hữu nói riêng, các xã khu III nói chung. Cháu về Phú Hữu phải quyết tâm bám dân, khó khăn thì tìm cách gỡ dân, chăm lo xây dựng lại đội du kích và cơ sở cách mạng ở các ấp...

– Dạ.

Đúng ngày 15/7/1951, tôi theo giao liên đường sông từ Rạch Lá về căn cứ giao liên ở Rạch Đá, xã Phước Khánh, chờ có chuyển về căn cứ sở Dừa, xã Phú Hữu.

Sáng hôm sau 16/7, lính kho đạn Thành Tuy Hạ đột kích vào căn cứ giao liên Rạch Đá. Súng địch nổ chát chúa theo bước tiến của chúng. Gần chục anh em cán bộ huyện và xã rút sâu vào trong rừng vô sự. Tôi bình tĩnh gom tất cả tài liệu ở căn cứ nên chạy sau cùng, không gặp ai. Dòm mặt trời đã ngả khá thấp, tôi đoán giặc đã rút, bèn tìm đường trở ra. Nhưng không xác định được phương hướng nên tôi bị lạc.

Xẩm tối, nước ròng cạn sát lòng rạch, tôi định lội qua rạch Vọp lớn. Quần áo, chiếc bao đựng đầy tài liệu trên đầu, vừa lội chừng hai ba thước thì... trời đất ơi chân tôi chạm xác người ở đáy vàm Rạch. Tôi choáng váng điếng hồn! Lội qua sông thì không được, còn ở lại khu rừng này thì cạp khá nhiều. Tôi thụt lui lên mé rạch rồi lần ngược lên rừng chà là và đước dày đặc. Trời sụp tối, ở trong đám lá nhìn mọi thứ không rõ. Nước sông bắt đầu lớn dần, tiếng bìm bịp cất lên lách vào các lùm cây rồi tắt dần ở tít đằng xa. Tôi để bao tài liệu lên hai chạc cây đước lớn rồi leo lên nghỉ. Từ sáng tới giờ mãi “chạy Tây”, không có gì trong bụng, nay bao tử réo sôi lục ọc. Suy nghĩ mông lung; thật đáng thương cho bao nhiêu người bị địch giết rồi cột chùm neo xuống đáy sông! Lòng căm giận quân cướp nước cháy lên khiến tôi không biết sợ nữa. Nước lớn hơn nửa sông bỗng tôi nhớ lại nơi mình đang ngồi đúng là chỗ ngang vịnh Cây Mắm trên sông Ông Kèo, mấy năm trước, mẹ con tôi từng gặp cá sấu lần đầu. Suy đi tính lại, muốn vượt sông lội về căn cứ ở sở Dừa, Phú Hữu lại ngại cá sấu, còn ở lại vùng này có thể đựng cạp. Cuối cùng tôi quyết định: giặc rút rồi thì nên trở về căn cứ, may ra gặp được anh em.

Trời đã khuya tôi mới mò về gần căn cứ Rạch Đá. Lượm một cục đất, tôi liệng vào. Bỗng từ nơi đó có tiếng chân chạy ào ào, lá rán xào xào như gặp cơn đông. Tôi mừng húm, gọi lớn:

– Tôi, Lũy đây!

Không một tiếng trả lời, không gian êm ru. Tôi chợt nghe lạnh buốt cả người. Tôi bình tĩnh vào lán căn cứ, nhà cửa còn nguyên. Giữa nhà có cây mām to, tôi trèo lên ngủ ngời. Trời sáng bát tôi tỉnh giấc, nước ròng, sông cạn tới sát đáy. Tôi trèo xuống đất, dấu chân cọp giẫm bầy khắp nhà.

Băng rừng lội qua bao sông rạch, tôi về đến căn cứ sở Dừa thì trời đã xế chiều. Các chú, các anh Phạm Văn Búp, Tống Văn Hiếu, Nguyễn Ngọc Dế, Nguyễn Ngọc Sánh, Nguyễn Tri Phương... mừng vui đón tôi. Tất cả đều thuộc dòng tộc bên mẹ tôi.

Một chiều tháng 8/1951, tôi định ra ấp Ông Thuộc thăm mẹ và các em. Chưa đi thì đoàn “bộ đội III” của bộ đội địa phương huyện Long Thành do anh Lê Văn Trú dẫn đầu về công tác ở khu vực III. Đoàn có một nữ y tá da trắng hồng, chưa đến 20 tuổi. Chị nhìn tôi, vẻ mặt hơi buồn.

Ông Phạm Văn Búp – Bí thư chi bộ – mời tất cả cán bộ xã họp bàn kế hoạch bảo vệ mùa màng, do đó không ai được đi đâu. Cán bộ xã sẽ phối hợp chặt chẽ với bộ đội III không để thóc gạo lọt vào tay địch hoặc để chúng tự do đốt phá, khoảng 8 giờ tối thì kết thúc.

Chị y tá đến bên tôi, giọng nhỏ nhẹ:

– Chị muốn gặp em, tâm sự đôi chút.

Chẳng biết ắt giáp chi, tôi đáp:

– Thưa chị, em bằng lòng.

Hai người ra gốc dừa nằm ngang bến nước. Thực tình, tôi định nói trước nhưng chẳng biết bắt đầu thế nào. Chị mở đầu:

– Chị muốn nói với em về cuộc đời chị... nhưng chị sợ em không vui.

– Chị cứ nói, em lắng nghe mà!

– Bác Nguyễn Trọng Cát, người bạn thân với cha, một hôm cho biết: chị là con ruột của Nguyễn Sanh Thành. Cha đã tâm sự cuộc đời riêng trước đây với bác. Cha kể rõ quan hệ giữa cha và mẹ chị thấm thiết, sinh ra chị là Nguyễn Thị Kim Huê. Chị cố tìm em để chị em cùng thấu hiểu... nỗi buồn đau của lớp trước – giọng chị nghẹn ngào đầy xúc động.

– Thưa chị, em đã nghe mẹ Nho nhiều lần kể chuyện này rồi. Em tin bác Cát được nghe cha mình thuật lại. Thôi, từ nay chị em ta thương nhau như ruột thịt... cùng theo cha chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.

Lần đầu tiên gặp người chị cùng cha khác mẹ, lòng tôi nở hoa sung sướng. Chắc chị Huê cũng vậy vì mặt chị đổi thành tươi rồi. Mấy bữa sau, chị tạm biệt đơn vị và tôi trở về cơ quan huyện đội. Chị nhờ tôi gửi lời kính thăm mẹ Nho vì chị không có điều kiện ra ấp cùng tôi.

Chị đi buổi mơi thì chiều hôm đó tôi ra gặp mẹ và các em. Cả nhà mừng rỡ, mắt lũ nhỏ sáng lên. Gian nhà lá nhỏ mà gia đình sinh sống thì khắp gạo “chuột nhìn rụng lông

mi". Quần áo mọi người vá chằng vá đụp khiến lòng tôi đau nhói. Hàn thuyên thăm hỏi một lúc, mẹ cho tôi biết:

– Dựa vào những người tốt, mẹ và bà con một lòng làm tất cả để ủng hộ kháng chiến, góp phần đưa kháng chiến đến thành công... Mẹ tính dời nhà về xóm Mới, Cầu Kê tiện gần gũi bà con, động viên dòng tộc tiếp tục giúp đỡ kháng chiến...

– Con ủng hộ sáng kiến của mẹ. Con vừa được cấp trên phân công về xã công tác...

– Ở Ông Thuộc, gia đình bác Hai Ngọc có đứa con gái đầu lòng gần bằng tuổi con. Hai bác có ý sẽ gả nó cho con nhưng con phải về.

– Thưa mẹ, vậy con phải đi đâu hàng giặc để cưới vợ hay sao?

– Không... không bao giờ đâu giặc, đâu giặc là phản bội dòng tộc, phản bội nhân dân...

Cuộc tâm sự của mẹ con tôi chưa dứt thì nghe chó sủa ran đầu xóm. Mẹ thúc:

– Đi đi con... bọn đội Lạc đó. Con cẩn thận.

Tôi hôn lên má hóp của mẹ và hôn các em rồi xuống xuống chèo đi.

Đầu tháng 12/1951, mẹ tôi lại gửi bảy em xuống chiếc xuồng nhỏ, tạm biệt bà con chòm xóm. Xuồng xuôi dòng nước lớn từ ngã ba Nhà Bè theo sông Cái, quẹo vào sông Ông Chuốc về xóm Mới, Cầu Kê.

Các ông bà Mười Đệ, Năm Trừ, ông Hai Khỏe và bà Sáu Gấm... kể cho lá, người cho cây, ráp nhau lại cất cho gia đình tôi căn nhà lá với bộ vạt giường tre. Vừa xong được vài bữa thì bọn Cao Đài phản động vào bắt giam mẹ ở đồn Câu Kê. Đòn bông tới tấp giáng xuống tấm thân mảnh mai, gây yếu nhằm bắt mẹ khai ra những cơ sở kháng chiến, nhưng mẹ không nói một lời. Mấy tuần sau, chúng buộc phải thả mẹ về. Mẹ lại tiếp tục tranh thủ đi các xóm ấp vận động bà con cô bác như mẹ con tôi đã bàn soạn trước đây.

Đến tháng Giêng 1952, chi bộ Phú Hữu chỉ còn bốn đảng viên: Bí thư Phạm Văn Búp và Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Ngọc Sánh, Nguyễn Ngọc Dế với hai quần chúng cảm tình: Tống Văn Hiếu, Nguyễn Ngọc Năm (trước có lúc đông hơn 100 đảng viên). Đội du kích cộng là 5 anh em: xã đội trưởng, là anh Võ Văn Vĩnh, chính trị viên xã đội là anh Võ Thành Lân, tôi làm xã đội phó, với hai đội viên: Út Minh và Đoàn Văn Mãn với một cây súng trường Mát.

Đội ngũ thực sự của địa phương lúc đó rất ít, tình hình chung căng thẳng vì địch ruồng bố liên miên. Một sáng chúng càn quét từ đồn Giồng Sấn đến vàm Ông Mai. Lần trước chúng đã bắn trúng hăm Ông Búp, lần này chúng vây bắt được ông, đem về kho đạn Thành Tuy Hạ tra tấn hết sức tàn khốc. Nhưng đồng chí Bí thư vẫn giữ được khí tiết, không khai một lời. Ông chửi xối xả vào mặt tên Việt gian Ký Hải, vạch mặt bọn cướp nước La-oc. Chúng mang ông đi bắn, đau lòng thay thi hài ông không tìm thấy.

Một buổi chiều nước ròng gần cạn, chúng tôi đi vó tôm ở đầu tắt sở Dứa. Tôi chèo lái, anh Lân ngồi mũi, bác Sáu Hiểu ngồi giữa chiếc xuồng sáu lá. Bác Sáu lớn tuổi song vui tính, để bộ râu đỏ như râu tôm càng luộc dài hơn gang tay. Xuồng vừa đến ngã ba Cống lớn thì chúng tôi gặp một đoàn ba, bốn chục phụ nữ Giồng Ông Đông đi xúc và mò tôm. Hồi đó tôm càng và cá ngát nhiều lắm. Các chị vừa lui cui mò tôm cá ở những gốc cây mục ven lòng rạch vừa cười đùa râm ran. Tôi chọn chỗ đậu xuồng, anh Lân nắm chặt gọng và thả vó. Bác Sáu Hiểu ngồi ngắm đám chị em say sưa bắt tôm cá. Bỗng nhiên trong đám đông có tiếng reo lạnh lót:

– Tụi bay ơi, tao kẹt được ông già râu đỏ rồi.

Tiếng cười phá lên vì một cô tóm được chú tôm càng xanh có hai râu đỏ như râu bác Sáu. Tôi cố nín cười, nói to:

– Xin bác Sáu, anh Lân cùng tất cả chị em, cho tôi nói một lời được không?

– Được, mọi người đồng thanh trả lời.

Tôi giả khóc hu hu:

– Trời đất! Ông già râu đỏ đi đâu mà để gái Giồng Ông Đông kẹt?

Một trận cười bùng ra giòn giã, có chị cười ngật ngèo lắc lư giữa dòng sông. Khi trời xẩm tối, các cô gái lên xuồng, chèo về giồng. Chúng tôi xuống vó cũng được vài ký tôm bạc. Nước còn cạn, chưa về căn cứ được, chúng tôi chèo xuồng vô nhà chú Sáu Dế ở ven sông Ông Thuộc. Cơm xong đã quá 10

giờ đêm, nước lớn hơn nửa sông, chúng tôi chèo xuống về căn cứ sở Dừa. Đi được chừng ba mươi phút, gần đến khúc sông queo vô căn cứ, chúng tôi nghe súng nổ rền phía nhà chú Sáu. Sáng hôm sau, tôi được tin đội Sâm chỉ huy một tốp com-măng-đô bót Giồng Ông Đông đột kích vào nhà bắn chết chú ⁽¹⁾. Càng thương xót ông Năm Búp, chú Sáu Dế, tôi càng căm hờn bọn đội Sâm, lòng tự nhủ: phải bắt giặc đền nợ máu!

Tôi lội vào Giồng Ông Đông, trụ lại ven ngọn Rạch Cá Ta đầy bần và lá dừa nước. Móc ráp được một số anh em: Lê Văn Cớ, Huỳnh Văn Vinh, Nguyễn Văn Hùng, Ngô Thị Huy, Trần Văn Thời và Thoàng, tôi thăm hỏi tình hình, động viên tinh thần yêu nước rồi giao nhiệm vụ cho từng người. Thứ nhất, cần theo dõi bọn chỉ điểm ngầm dẫn lính com-măng-đô về giết ông Sáu; thứ hai theo dõi chặt đội Sâm. Tất cả vui vẻ nhận lời, riêng trên mặt Huy có vẻ buồn. Tôi hỏi:

– Sao em lại buồn?

Huy không trả lời, nước mắt rùng rùng chảy dài xuống má. Bỗng tôi nghĩ: phải tìm hiểu thật sâu vấn đề tế nhị này.

– Em Huy! Hôm Tết rồi (Nhâm Thìn 1952), anh vác lúa phụ mẹ em và em ở tắt Ba Ràng, em lấy nón lá của em đội lên đầu anh. Anh không đội, làm em buồn phải không?

¹ Chú Nguyễn Ngọc Dế là ủy viên Ban kháng chiến hành chánh xã, phụ trách y tế xã Phú Hữu.

– Cha em vào đạo “Cao Đài”, kháng chiến đã giết hồi mùa mưa Mậu Tý (1948)⁽¹⁾, giọng Huy nghẹn ngào, tay lau nước mắt.

– Huy ơi! Em tin anh và kháng chiến không?

– Tin!

– Cấp trên đã nhận phần sai trái trong vụ “tảo thanh Cao Đài” ở Phú Hữu, gây ra cái chết oan uổng của bốn mươi tám người dân trong đó có cha Huy. Anh và em cùng bao đồng bào khác không vì vậy mà tha thứ tội ác của bọn đội Sâm... Vừa nói, tôi vừa rút khăn rằn quăn cổ lau mặt Huy.

– Em biết rõ tên nào dẫn bọn đội Sâm bắn chú Sáu Dẽ. Tên ấy ở gần nhà ngoại anh đó.

Tôi không nói gì thêm. Huy tạm biệt quày quả ra về.

Mấy bữa sau, Huy cùng bà ngoại tôi ra gò bộ Sa⁽²⁾ ở đầu tắt Ba Ràng gặp tôi. Huy trình bày cặn kẽ về tên chỉ điểm ngầm Mười T ở đầu cống xã Sủu, Giồng Ông Đông.

– Tại sao Huy biết điều đó?

– Hôm em đi xúc với các chị ở Cống lớn, em bắt được tôm càng xanh bự. Em nói vậy mà người ta khóc hu hu, nói

¹ Năm 1947, thực dân Pháp thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc, tôn giáo. Xứ ủy chủ trương “tảo thanh Cao Đài”, nhiều người bị chết oan, do nhận định không đúng về chủ trương của Đảng.

² Chôn ông Hương bộ Sa.

háng em kẹp ông già râu đỏ. Lúc về, em thấy rõ Mười T chèo xuống vào ngọn rạch nhà chú Sáu Dế, thì hồi khuya bọn đội Sâm ở đồn Giồng Ông Đông vây nhà bắn chết chú.

Tuy hỏi thêm Huy, nhiều cơ sở đã báo cho biết tin đó rồi, tôi động viên em giúp tôi để bắt tên rắn độc đó. Huy vui vẻ nhận lời.

Đầu tháng 3/1952, chi bộ chấp thuận tờ trình vụ tên Mười T chỉ điểm cho giặc sát hại chú Sáu Dế. Tôi và cậu Hai Sánh - trưởng ban công an xã - được bí mật cử vào ấp Giồng Ông Đông bắt Mười T. Huy dẫn đường, chúng tôi đột vào nhà y lúc nửa đêm, đưa y về ấp Thành Hòa chuẩn bị hỏi cung. Chưa kịp khai thác thì khoảng mười giờ sáng, bọn đặc cảnh miền Đông P.S.E kéo về bủa vây nơi chúng tôi ở. Súng địch nổ âm âm bốn bề. Anh em ào ào chạy xuống ngọn rạch Miếu Sành. Tôi máng khẩu súng Mát vào vai, tay cởi trói hai chân Mười T. Y vọt chạy ra giữa cánh đồng Thành Hòa trống lỗng. Tôi ngồi chồm hổm, kéo quy-lát lên đạn. Y chạy cách tôi một quãng gần trăm mét. Tôi rê súng, nín thở, bóp cò, khẩu súng giật nhẹ nơi tay, Mười T gục xuống như cây bị đốn gốc. Nhân dân cả vùng đều mừng vui khi nghe tên mật thám chỉ điểm lợi hại đền tội.

Mấy bữa sau tôi gặp Huy, khen ngợi công lao của em. Em nở nụ cười tươi tắn nhưng rồi tỏ vẻ buồn, ngập ngừng nói:

- Em chắc vĩnh biệt anh... hẹn kiếp sau...

– Sao vậy em? – Tim muốn ngừng đập, nhưng tôi cố làm ra vẻ bình tĩnh hỏi.

– Đội Sâm đeo bám dữ, ve vãn em... Thà chết, em không đội trời chung với nó.

Chúng tôi mãi mãi xa nhau từ đó.

Tôi giao nhiệm vụ theo nguyên tắc ngăn cách bí mật: Huỳnh Văn Vinh theo dõi hoạt động của giặc ở Giồng Ông Đông. Lê Văn Cơ đi theo bọn com-măng-đô Giồng Sắn đi tuần đường từ đồn đến tua Bến Ngự, vẽ sơ đồ đoạn đường đập Mái Dầm. Còn Trần Văn Thời quan sát kỹ vùng tua Bến Ngự.

Chiều 9/3 tôi cùng Hai Sánh chèo xuống từ căn cứ sở Dừa đi công tác ở rạch Miếu Sành. Tối đó, tôi gặp nhiều đồng bào đi chài, đi đặng. Sáng hôm sau 10/3, bọn P.S.E đi càn, đụng xuống chúng tôi đậu trong rạch. Chúng bắn như vãi trấu. Chúng tôi tản ra mỗi người một phía. Chẳng may cậu Hai Sánh bị chúng vây bắt, sau đó giết hại, thả xác trôi sông Nhà Bè. Tôi đành lội sông Ông Mai, qua ngọn Mây Dốc rồi về căn cứ sở Dừa ngay bữa đó.

Sáng 11/3 tôi được thư huyện đội chỉ định đi học lớp quân báo 15 ngày do tỉnh đội Bà – Chợ khai mạc ở Bà Riêu (Thái Thiện) ngày 15/3. Cũng sáng này, Út Minh, Võ Thành Lân và Đoàn Văn Mãng ra đầu hàng nhưng không dẫn giặc đánh phá căn cứ. Như vậy, đội du kích xã còn đứng hai cán bộ: anh Vinh, xã đội trưởng và tôi – xã đội phó với một súng trường Mát.

Trên đường đi học, tôi nhớ lại và lẩm nhẩm *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* của Hồ Chủ tịch: "... hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc...". Tôi quyết tâm thực hiện lời Bác. Nhưng trong hoàn cảnh Phú Hữu hiện nay thì lực bất tòng tâm. Vừa đi, tôi vừa miên man suy nghĩ một thân một mình liệu có đánh được giặc hay không? Nhất định được! Vì đồng bào Phú Hữu, các bác, các chú và cả cha mẹ tôi đều hết lòng thương yêu, ủng hộ tôi. Thậm chí có người vì lẽ nào đó chưa bằng lòng với kháng chiến, nhưng lòng còn le lói ngọn lửa yêu nước thì họ vẫn sẵn sàng giúp đỡ, góp phần đánh địch như trường hợp em Ngô Thị Huy. Có điều, phải suy nghĩ cách đánh sao cho hiệu quả nhất. Do đó lòng tôi thanh thản dần.

Lớp học đông vài chục anh em, hầu hết là cán bộ quân báo hoặc xã đội phó kiêm tổ trưởng quân báo. Người chịu trách nhiệm hướng dẫn lớp là anh Nguyễn Hồng Phúc (Hai Phúc). Khóa học tập trung vào nhiệm vụ và phương pháp nắm tình hình địch; tổ chức lực lượng theo dõi địch ở đồn bót, tế xã và bọn do thám. Chúng tôi học lí thuyết cũng như tập thao tác vài loại súng trường, tiểu liên, mìn chống cá nhân (ăn-ti-pec-xon-nen). Tôi hào hứng học vì nó mở ra cho bản thân hướng mới rõ ràng.

Mãn khóa, về huyện đội tôi gặp chú Lê Thành Công⁽¹⁾ – huyện đội phó, trưởng ban quân báo huyện. Sau khi báo cáo kết quả học tập, tôi đề nghị chú cấp cho xã 5 trái mìn. Chú chỉ cấp 4 trái mìn gài do công binh xưởng ta chế tạo. Tôi mừng húm, sáng ngày 5/4/1952 xách về Phú Hữu.

Sau trận mưa đầu mùa, cỏ non và lác xanh um đồng ruộng. Dân vùng Ông Đông ban ngày phát cỏ cánh đồng, đêm đi chài, đày, đặng, câu ngoài sông rạch. Cậu Ba Toại – cậu ruột của Huy – tìm gặp tôi ở rạch Cá Ta, báo tin:

– Huy bệnh nặng đã chết, mới chôn cách nay hai hôm. Mộ gần nhà bà ngoại cháu...

Tôi lặng người, lòng đau nhói, nhớ lại lời Huy hôm nào “*Hẹn lại kiếp sau*”. Cố nén buồn đau tôi hỏi cậu Ba:

– Sao Huy chết đột ngột vậy?

– Hơn nửa tháng nay, đội Sâm đến nhà kiếm Huy nên ban đêm nó chèo xuống ra ngủ ngoài sông rạch: Huy trúng gió nặng, chỉ hai hôm thì chết, bỏ lại mẹ già và chị gái...

Sáng hôm sau, tôi nhận tiếp tin buồn: Huỳnh Văn Vinh bị bọn đội Sâm bắn chết tại ruộng của anh ở bầu Ông Trụ. Tìm gặp Lê Văn Cơ, tôi hỏi cho rõ vì sao anh bị bắn. Cơ cho biết:

¹ Túc Sáu Thịnh, sau ngày 30/4/1975 là thiếu tướng QĐNDVN, Phó Tư lệnh QK 7.

– Sáng bữa đó, Vinh đi phát rác, trên lo cốt gác ở đồn Giồng Ông Đông, một tên com-măng-đô cá cược tên Mến đang gác: “Mày mà bắn trúng tên phát cỏ kia, tao cho mày gói thuốc thơm Cotab!”. Tên Mến lên đạn khẩu Mát rồi nhắm Vinh bóp cò. Vinh gục trên vũng máu chết tại chỗ. Vợ Vinh là chị Tống Thị Phe, ôm đứa con thơ mấy tháng tuổi mà khóc thảm thiết.

Nghe Cơ nói, lòng tôi sôi sục căm thù. Chúng tôi hạ quyết tâm rửa thù cho Vinh và đồng bào, đồng chí quê hương. Chúng tôi bàn bạc, quyết định đánh bọn com-măng-đô của đội Sâm đóng ở đồn Giồng Sấn. Quân số đồn có một trung đội do tên quản Bay chỉ huy. Hàng ngày bọn này đi mở đường từ ngã ba Giồng Sấn đến tua Bến Ngự (Giồng Ông Đông). Cơ sẽ khảo sát toàn bộ tuyến đường từ đầu xóm Giồng Sấn đến Giáp lộ cầu Cháy đi Bến Ngự, chú ý nhất đoạn đập Mái Dầm của hương hào Xuân. Đoạn này có thể là trận địa đánh địch.

Cơ vui vẻ nhận nhiệm vụ, nhưng tỏ ý băn khoăn:

– Độ này du kích còn có mấy người thì làm sao đánh địch?

– Yên tâm đi! Thiếu niên Lê Văn Tám một mình còn dám đốt kho xăng của giặc, khiến Pháp kinh hoàng. Còn bây giờ, hai chúng ta vừa đẹp trai, vừa mưu trí, sao không đánh được bầy Việt gian này? Tôi nói đùa với Cơ như vậy.

Cơ tủm tỉm cười, hai người tạm biệt nhau.

Sáng hôm sau, Cơ gặp lại tôi ở tắt Cò, trình bày tỉ mỉ những điều đã quan sát. Cơ vẽ sơ đồ ngoằn ngoèo, vừa nói vừa chỉ địa hình, địa vật từng chòm lá dừa nước, lùm ô rô đến con rạch, con sông... Anh nói kỹ đoạn đập Mái Dầm có hình gần như chữ Z, kích thước mỗi khoảng bao nhiêu bước chân (mỗi bước chân Cơ khoảng 5 tấc). Tôi mừng lắm, nói đùa:

– Mai này đi bộ đội, chắc Cơ sẽ giữ chức to. Chớ lúc này đây... xã đội phó mà không có du kích!

– Quan và dân ⁽¹⁾ đánh giặc cũng tốt thôi...

Tôi giao thêm cho anh nhiệm vụ khác: một là, bám chặt mẹ Nho tôi, không để đứt liên lạc với tôi; hai là, vào xóm Gò Keo nắm dân nhất là thanh niên để từng bước giúp tôi vào trụ ở đó; ba là vận động một số thanh niên Giồng Ông Đông ra để xây dựng lại đội du kích gắn với vận động nhân dân đóng góp lúa vụ mùa 1952–1953.

Cơ lúng túng:

– “Quan” mới làm được chừng đó việc, chớ “dân” biết gì đâu mà làm! Vừa nói, Cơ vừa cười để lộ hàm răng trắng bóng, duyên dáng.

– “Quan” ở ngoài rừng không làm được những việc đó. Còn “dân” như Cơ sống với bà con mới làm được nhiều việc!

¹ Ý nói tôi là quan, còn Cơ là dân.

Cơ gục gác đầu tỏ ý vui vẻ.

Tôi về căn cứ ở sở Dừa thì cha tôi từ huyện cũng về đến Phú Hữu. Ông chịu trách nhiệm làm trưởng đoàn chỉ đạo khu III gồm 4 xã: Phước Khánh, Phú Hữu, Phước Thành, Phước Lý. Lúc này ông giữ nhiều chức vụ: ủy viên thường vụ Huyện Ủy, chủ tịch Mặt trận Liên Việt huyện, trưởng đoàn khu III... mà sức yếu khiến lòng tôi lo lắng. Hai cha con trò chuyện suốt đêm. Tôi báo cáo rõ tình hình Phú Hữu: gia đình, nội bộ, nhân dân, kẻ địch và những công việc đang làm. Mọi chuyện vui buồn, tôi đều kể hết. Đến gần sáng, cha tôi chỉ nói ngắn:

– Cách mạng nhất thiết phải hy sinh gian khổ mới đi đến thắng lợi hoàn toàn. Vì vậy, mỗi cán bộ đảng viên không có cách nào hơn là phải bám trụ vào dân, phát động và tổ chức nhân dân hành động cách mạng, góp phần đưa kháng chiến mau đến thắng lợi hoàn toàn, dẫu cho cá nhân mình hy sinh cũng phải chấp nhận...

Việc chuẩn bị đánh bọn lính bót Giồng Sắn được chuẩn bị ráo riết “một quan, một dân”, tôi không kể cha nghe. Chị Hai Huê nghe tin cha bị bệnh, sức yếu, vừa làm trưởng đoàn khu III, nóng ruột xin cơ quan cho về Phú Hữu thăm cha. Chị theo giao liên đi hơn nửa đường thì lọt ổ phục kích và bị bắt. Chúng đưa về kho đạn Thành Tuy Hạ tra tấn dã man hòng moi tin tức bên ta. Nhưng chị không khai báo gì; chúng giam giữ một thời gian và giải qua nhiều nhà tù khác nhau.

Cuối tháng 4/1952, cha con tôi cùng chú xã đội trưởng Năm Vĩnh băng sông, lội đồng từ sở Dừa, phủ Lố về trụ ở chòm mả gò Nai, cách mả bà nội tôi hơn cây số. Cha con tính liên hệ với mẹ tôi để từng bước bám trụ gò Keo, Vườn Trúc và ấp Bến Cộ. Đêm đó, chúng tôi giăng võng bố ở các trụ đá mả. Gần nửa đêm, một trụ đá gãy bất thành linh, chớp trụ táng trúng đầu chú Năm Vĩnh làm chú giãy đành đạch. Hai cha con đem hết sức bình sinh mới nhấc nổi chớp trụ nặng hàng tạ ra khỏi đầu chú. Đêm khuya giữa ruộng trống trải, tứ bề sông rạch mà không có xuồng ghe, không có viên thuốc, miếng bông... cha con tôi không cam đành để chú chết tức tử. Ông ôm chú Năm mà lòng bối rối như tơ vò. Tôi xin ý kiến cha:

– Cha ơi! Con lội vào nhà ông Hai Khỏe mượn xuồng chở chú Năm về quân y huyện.

– Được, đi đi con!

Tôi chạy như bay. Mười phút sau tôi chèo xuồng về. Cha con tôi khiêng chú xuống, rồi cha bơi mũi, con chèo lái. Trời hừng sáng, tới sở Dừa, anh em cán bộ xúm nhau nấu nước pha sữa, lau mặt thay quần áo cho chú Năm. Chú tỉnh lại, uống được chút sữa. Mình tôi tiếp tục đưa chú về trạm quân y. Đường sông xa xôi, đầy hiểm nguy, mấy anh em cán bộ Phú Hữu ai cũng bận nhiệm vụ. Tôi thấy cha tôi không vui.

– Cha sẽ đi với con.

– Con xin cha ở nhà. Khuya đêm nay con sẽ về tới đây, vì con cũng có việc gấp của con.

Về mặt cha không hết buồn, ông lấy khăn rằn lau mặt mãi.

Xuông chèo từ tắt sở Dừa qua ngã ba rạch Mương, đẩy qua tắt Kéo, vượt rạch Vọp lớn, rạch Sâu trở qua rạch Lá, qua tắt Tư Huỳnh mới đến cơ quan quân y lúc xế trưa. Giao chú Năm, tôi quay về theo đường cũ thuận buồm xuôi gió, tới căn cứ Phú Hữu thì trời hừng sáng. Cha tôi và anh em cả thấy đều mừng rỡ, hỏi chuyện đi đường.

Ăn cơm xong, tôi kéo một giấc đến một giờ chiều. Cơn mệt mỏi rã rời bay biến đâu mất, đúng là ở tuổi “bẻ gãy sừng trâu”. Tôi nói với cha tôi:

– Con đi trả xuống cho ông Hai Khỏe rồi đi Câu Kê liên hệ với mẹ, bàn chuyện cha con mình về Bến Cộ đầu mùa mưa tới. Con đi chừng năm ngày sẽ trở về đây.

Cha tôi nghe kế hoạch có lý đồng tình ngay:

– Cha về huyện bàn thêm về tình hình khu III, chuẩn bị kế hoạch tập trung cán bộ chiến sĩ và phương tiện cho công tác bảo vệ mùa màng 1952-1953. Sau mùa lúa, cha con mình về trụ ở Bến Cộ. Khoảng ngày 1/5 cha sẽ đi...

Trình bày với ông hướng công tác trên tôi thật sự áy náy băn khoăn. Chẳng lẽ là con, là cán bộ cấp dưới mà không tin cha, tin cấp trên? Ý định của tôi là một mình đánh một tiểu đội giặc sau mới trả xuống cho ông Hai Khỏe. Nhưng